TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
VIETNAM NATIONAL INDUSTRY AND ENERGY GROUP
PETROVIETNAM CONSTRUCTION JSC

Số/ *No.*:1590/XLDK-TCKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026
Ha Noi, day 30 month 10 *year 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III năm 2026
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS
Quarter III of 2026

Kính gửi/*To*: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước/*The State Securities Commission;*
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/*Hanoi the Stock Exchange*.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty cổ phần xây lắp Dầu khí Việt Nam thực hiện công bố thông tin **Báo cáo tài chính (BCTC) quý III năm 2026** với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, UBCKNN như sau/ *In compliance with Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance, guiding information disclosure in the securities market, PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation hereby discloses the financial statements (FS) for Quarter III of 2026 to the Hanoi Stock Exchange and the State Securities Commission (SSC) as follows:*

1. Tên tổ chức/ *Name of Organization*: **Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PETROCONS)/** *PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation*

- Mã chứng khoán/ *Stock Code* : **PVX**
- Trụ sở chính/ *Head Office*: Tầng 14, Toà nhà Viện Dầu khí, số 167 phố Trung Kính, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội/ *14th Floor, Vietnam Petroleum Institute Building, No. 167 Trung Kinh Street, Yen Hoa Ward, Hanoi City, Vietnam.*
- Điện thoại liên hệ/ *Telephone* : 04.37689291 Fax: 04.37689290
- Email: admin@pvc.vn. Website: http://petrocons.vn

2. Nội dung của thông tin công bố/ *Content of Information Disclosure*:

BCTC quý III năm 2026 theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm/ *The Quarter III of 2026 Financial Statements, as stipulated in Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC, include:*

☐ BCTC riêng (Tổ chức không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)/ *Separate Financial Statements (Applicable to organizations without subsidiaries and those that are not parent companies with subordinate accounting units);*

☒ BCTC Công ty Mẹ (Tổ chức có công ty con)/ *Parent Company Financial Statements (Applicable to organizations with subsidiaries);*

☐ BCTC tổng hợp (Tổ chức có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)/ *Consolidated Financial Statements (Applicable to organizations with subordinate accounting units operating their own accounting systems).*

3. Các văn bản giải trình phải công bố thông tin đồng thời cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC gồm/ *The explanatory documents required to be disclosed simultaneously with the Financial Statements, as stipulated in Clause 4, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC, include:*

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/ *Profit after corporate income tax in the Income Statement of the reporting period changes by 10% or more compared to the same period of the previous year?*

☒ Có/ *Yes* ☐ Không/ *No*

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước/ *Explanatory Document on Profit After Tax Changing by 10% Compared to the Same Period of the Previous Year:*

☒ Có/ *Yes* ☐ Không/ *No*

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, không chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/ *Does the profit after tax in the reporting period show a loss, or has it shifted from a profit in the same period of the previous year to a loss in this period, or vice versa?*

☐ Có/ *Yes* ☒ Không/ *No*

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, không chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/ *Explanatory Document on Profit After Tax in the Reporting Period Showing a Loss, or Shifting from a Profit in the Same Period of the Previous Year to a Loss in This Period or Vice Versa*

☐ Có/ *Yes* ☒ Không/ *No*

Nơi nhận/*Recipients****:***
- Như trên/*As mentioned above*;
- HĐQT/*BOD*, BKS/*BOS* (e-copy);
- Ban Tổng Giám đốc/*Board of Directors* (e-copy);
- Người PT quản trị kiêm thư ký Công ty/*CGO-CS* (e-copy);
- Lưu VT/*OD*, TCKT-KT/ *FAD*;

NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT
Authorized Person for Information Disclosure

Ngô Thị Thu Hoài
Ms. Ngo Thi Thu Hoai

Tài liệu đính kèm/ Attached Documents:

- Báo cáo Tài chính Công ty mẹ Quý III/2026/ *Parent Company Financial Statements for Quarter III of 2026*;
- Văn bản giải trình số 1588/XLDK-TCKT ngày 30/10/2026/ *Explanatory Document No. 1588/XLDK-TCKT dated October 30, 2026*

TỔNG CÔNG TY CP XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY MẸ

Quý 3 năm 2026

HÀ NỘI THÁNG 10 NĂM 2026

Mẫu số B 01a – DN
Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

TỔNG CÔNG TY CP XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ

Toà nhà Viện Dầu Khí Việt Nam - Yên Hòa - Hà Nội

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**2,697,149,771,988**	**2,828,165,643,136**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**350,319,578,301**	**185,923,944,358**
1. Tiền	111		261,749,254,465	97,425,106,002
2. Các khoản tương đương tiền	112		88,570,323,836	88,498,838,356
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**278,361,450,063**	**279,648,208,253**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		14,600,000,000	14,600,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(13,885,000,000)	(13,885,000,000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		546,819,044,115	548,105,802,305
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		(269,172,594,052)	(269,172,594,052)
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1,170,841,173,560**	**1,532,479,948,231**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		743,065,119,583	1,254,222,367,326
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		599,790,188,583	559,356,145,583
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		442,607,247,388	325,942,381,839
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(615,346,559,020)	(607,767,002,643)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		725,177,026	726,056,126
IV. Hàng tồn kho	**140**		**833,570,840,087**	**771,647,894,657**
1. Hàng tồn kho	141		833,570,840,087	771,647,894,657
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		**-**	**-**
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		-	

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**64,056,729,977**	**58,465,647,637**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		796,140,924	337,369,949
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		41,907,504,360	36,776,863,875
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		21,353,084,693	21,351,413,813
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1,328,738,346,224**	**1,420,147,720,795**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**18,975,241,482**	**22,893,210,988**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215		18,975,241,482	22,893,210,988
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**9,676,958,934**	**9,840,937,675**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		9,221,403,366	9,595,937,665
- Nguyên giá	222		48,544,909,372	50,296,874,592
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(39,323,506,006)	(40,700,936,927)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		455,555,568	245,000,010
- Nguyên giá	228		5,805,180,340	5,505,180,340
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(5,349,624,772)	(5,260,180,330)
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		**-**	**-**
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
- Nguyên giá	234		-	
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235		-	
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	
3.Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		-	
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		**24,089,000,000**	**24,089,000,000**
- Nguyên giá	241		24,089,000,000	24,089,000,000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		-	
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**167,308,721,200**	**167,308,721,200**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		35,451,655,392	35,451,655,392
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		131,857,065,808	131,857,065,808

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**1,105,284,283,946**	**1,191,490,011,281**
1. Đầu tư vào công ty con	261		1,384,909,968,398	1,384,909,968,398
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		735,449,467,055	735,449,467,055
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		170,595,000,000	170,595,000,000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(1,815,273,151,507)	(1,809,149,544,172)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		629,603,000,000	709,685,120,000
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		-	
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**3,404,140,662**	**4,525,839,651**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		3,404,140,662	4,525,839,651
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**4,025,888,118,212**	**4,248,313,363,931**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**3,743,749,521,545**	**3,951,612,858,730**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**3,583,801,738,031**	**3,790,579,194,052**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2,221,929,789,230	2,403,857,774,213
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		279,286,258,346	222,013,426,232
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		119,244,732	119,244,732
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		2,914,339,942	4,465,686,270
5. Phải trả người lao động	315		8,669,747,864	16,553,852,188
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		91,585,798,772	82,920,795,495
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		1,447,841,545	26,699,779,405
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		424,817,421,911	422,814,842,780
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		560,312,506,762	618,415,003,810
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(7,281,211,073)	(7,281,211,073)
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	**330**		**159,947,783,514**	**161,033,664,678**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		115,497,608,588	115,497,608,588
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		44,436,318,739	45,522,199,903
8. Phải trả dài hạn khác	338		13,856,187	13,856,187
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	-
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**282,138,596,667**	**296,700,505,201**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4,000,000,000,000	4,000,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4,000,000,000,000	4,000,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	
2. Thặng dư vốn	412		-	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(29,710,000)	(29,710,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		76,986,992,734	76,986,992,734
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		500,000,000	500,000,000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(3,795,318,686,067)	(3,780,756,777,533)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(3,780,756,777,533)	(3,791,283,252,151)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		(14,561,908,534)	10,526,474,618
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**4,025,888,118,212**	**4,248,313,363,931**
			-	-

Phê duyệt, ngày 30 tháng 10 năm 2026

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Thị Châm	Vũ Minh Công	Trần Quốc Hoàn

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ
Toà nhà Viện Dầu Khí Việt Nam - Yên Hòa - Hà Nội

Mẫu số B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC)
Ngày 27/10/2025 của Bộ tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đvt: Đồng

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		264,726,917,746	83,089,100,864	441,598,189,524	359,029,094,690
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		264,726,917,746	83,089,100,864	441,598,189,524	359,029,094,690
4	Giá vốn hàng bán	11		250,497,942,254	82,889,008,174	412,386,239,281	359,058,443,609
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		14,228,975,492	200,092,690	29,211,950,243	(29,348,919)
6	Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7	Doanh thu hoạt động tài chính	22		3,177,138,542	1,846,820,758	8,619,723,580	20,898,515,313
8	Chi phí tài chính	23		4,875,539,040	10,217,285,510	13,435,608,811	25,327,286,428
	Trong đó : Chi phí đi vay	24		1,201,722,415	1,067,862,460	3,361,493,633	3,237,305,036
9	Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		13,944,193,121	8,926,580,832	46,971,387,212	31,204,977,957
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21+22-(23+25+26))	30		(1,413,618,127)	(17,096,952,894)	(22,575,322,200)	(35,663,097,991)
12	Thu nhập khác	31		8,908,533,079	656	11,572,009,204	617,387,918
13	Chi phí khác	32		171,699,605	6,424,964	3,558,595,538	826,060,133
14	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		8,736,833,474	(6,424,308)	8,013,413,666	(208,672,215)
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7,323,215,347	(17,103,377,202)	(14,561,908,534)	(35,871,770,206)
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-		-	
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7,323,215,347	(17,103,377,202)	(14,561,908,534)	(35,871,770,206)

Phê duyệt, ngày 30 tháng 10 năm 2026

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Thị Châm	Vũ Minh Công	Trần Quốc Hoàn

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ

Mẫu số B 03-DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đvt: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***(14,561,908,534)***	***(35,871,770,206)***
2. Điều chỉnh các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		463,978,741	499,736,538
- Các khoản dự phòng	03		13,703,163,712	3,248,613,725
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(50,913,004)	(2,900,860,250)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(8,224,262,133)	(6,184,866,554)
- Chi phí đi vay	06		3,361,493,633	3,237,305,036
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước sự thay đổi của vốn lưu động	***08***		**(5,308,447,585)**	**(37,971,841,711)**
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		352,944,401,550	590,325,851,032
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(61,922,945,430)	111,446,610,458
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập DN phải nộp)	11		(152,314,044,964)	(219,645,916,820)
- Tăng giảm chi phí chờ phân bổ	12		662,928,014	945,851,108
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		(458,947,894)	(194,116,473)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1,363,300,000	1,063,300,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1,398,000,000)	(1,898,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**133,568,243,691**	**444,071,737,594**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(300,000,000)	(289,000,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		617,125,000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đv khác	24		83,598,284,624	(55,000,000,000)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	2,700,000,000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,963,564,673	9,699,592,223
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***88,878,974,297***	***(42,889,407,777)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		359,005,536,641	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(417,108,033,689)	(9,336,400,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(58,102,497,048)**	**(9,336,400,000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20 + 30 + 40)	**50**		**164,344,720,940**	**391,845,929,817**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**185,923,944,358**	**354,571,200,087**

Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		50,913,004	2,900,860,250
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (70=50 + 60 + 61)	**70**		**350,319,578,301**	**749,317,990,154**

Phê duyệt, ngày 30 tháng 10 năm 2026

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Thị Châm	Vũ Minh Công	Trần Quốc Hoàn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Thiết kế và xây dựng Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam) theo quyết định 532/QĐ-TTCB ngày 26/03/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Tại Nghị quyết số 3604/NQ-DKVN ngày 26/10/2007, Hội đồng quản trị Petro Việt Nam đã thông qua đề án chuyển đổi Công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí thành Tổng Công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí hoạt động theo mô hình Công ty mẹ, Công ty con và hoạt động theo mô hình này kể từ ngày 01/01/2008.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp

3. Ngành nghề kinh doanh

- Gia công chế tạo, lắp đặt các chân đế giàn khoan và các kết cấu kim loại khác;

- Thiết kế, chế tạo các bồn chứa xăng dầu, khí hóa lỏng, chứa nước, bồn chịu áp lực và hệ thống ống công nghệ;

- Sản xuất các sản phẩm cơ khí, chống ăn mòn kim loại, bảo dưỡng và sửa chữa các chân đế giàn khoan, tàu thuyền và các phương tiện nổi;

- Gia công ren ống, sản xuất khớp nối, đầu nối và các phụ kiện phục vụ trong lĩnh vực khoan, khai thác dầu khí, công nghiệp;

- Kinh doanh vật tư thiết bị xây dựng dầu khí;

- Khảo sát, thiết kế, tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp vừa và nhỏ;

- San lấp mặt bằng, xây dựng các công trình thủy lợi, đê kè bến cảng;

- Lắp đặt hệ thống máy móc thiết bị công nghệ, thiết bị điều khiển, tự động hóa trong các nhà máy công nghiệp;

- Lắp đặt các hệ thống đường dây tải điện đến 35KV, các hệ thống điện dân dụng và công nghiệp khác;

- Khoan phá đá nổ mìn, khai thác mỏ, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;

- Khảo sát, duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa các công trình dầu và khí ngoài biển và trên đất liền, các công trình dân dụng và công nghiệp;

- Sản xuất và kinh doanh bê tông thương phẩm;

- Đầu tư xây dựng, khai thác và quản lý chợ;

- Kinh doanh bất động sản: đầu tư xây dựng các khu công nghiệp, cơ sở hạ tầng giao thông, xây dựng đô thị, văn phòng , nhà ở, xây dựng các dự án hạ tầng, các công trình thủy lợi, đê kè, cảng sông, cảng biển, cầu đường, công trình dân dụng và công nghiệp, kinh doanh đô thị và văn phòng, siêu thị và nhà ở;

- Đầu tư xây dựng: Các nhà máy chế tạo cơ khí thiết bị phục vụ ngành Dầu khí; các nhà máy đóng tàu vận tải dầu, khí, hóa chất, nhà máy đóng giàn khoan; các nhà máy xi măng và sản xuất vật liệu xây dựng;

- Đầu tư công nghệ cao trong lĩnh vực xây dựng nhà cao tầng;

- Lắp đặt, duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa các công trình dầu khí (ngoài khơi và trên biển), các chân đế giàn khoan, các kết cấu kim loại, các bồn bể chứa (xăng, dầu, khí hóa lỏng, nước); bình chịu áp lực và hệ thống công nghệ, các công trình dân dụng và công nghiệp;

- Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dầu khí, công trình dân dụng và công nghiệp;

- Đóng tàu vận tải dầu, khí, hóa chất;
- Đóng giàn khoan đất liền, ngoài biển;
- Chế tạo cơ khí chế tạo ngành Dầu khí, đóng tàu và kinh doanh cảng sông, cảng biển;
- Chế tạo và cung cấp các loại ống chống cần khoan, ống nối, khớp nối, đầu nối và các phụ kiện phục vụ trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp;
- Thi công xây dựng các công trình dầu khí (trên bờ, ngoài biển) các công trình công nghiệp và dân dụng, cảng sông, cảng biển;
- Thi công các công trình giao thông, thủy lợi;
- Sản xuất các sản phẩm công nghiệp (các nhà máy bê tông, thủy điện, điện khí);
- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm cơ khí, các vật liệu xây dựng, khoan, phá đá, nổ mìn, khai thác mỏ, sản xuất công nghiệp (các nhà máy bêtông, thủy điện, điện khí);
- Vận chuyển dầu, khí hóa lỏng và hóa chất;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị xây dựng dầu khí; thương mại và dịch vụ tổng hợp.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Năm tài chính của bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc Tổng Công ty

a. ***Các Công ty con Tổng Công ty nắm cổ phần chi phối tại thời điểm báo cáo:***

Công ty Cổ phần Kết cấu kim loại và lắp máy Dầu khí

Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân Dụng Dầu khí

Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống bể chứa Dầu khí

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình

Công ty CP Dầu khí Đông Đô

Công ty cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí

Công ty CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn

b. Các Công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty bao gồm

Công ty CP thiết kế quốc tế Heerim PVC

Công ty CP Trang trí nội thất Dầu khí (PVC - ID)

Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Nghệ An (PVNC)

Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Sài gòn (PVC-SG)

Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà nội (PVC HN)

Công ty Cổ phần Thi công cơ giới & Lắp máy Dầu khí (PVC ME)

Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung (PVC MT)

Công ty CP Xây lắp dầu khí Thanh Hóa (PVC TH)

Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh

Công ty CP thương mại và truyên thông liên minh dầu khí

Công ty CP Xây lắp dầu khí Duyên Hải (PVC_DH)

c. Tổng Công ty đầu tư dài hạn, góp vốn vào các công ty khác bao gồm

- Công Ty CP Tập đoàn đầu tư Trường Sơn (tên cũ là Cty CPXLDK Trường Sơn)
- Công ty CP đầu tư Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí 4
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí 2

- Công ty CP Xi măng Hạ Long
- Công Ty CPĐT xây dựng cảng và hạ tầng Việt Nam (IMICO cũ)

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

5. Các khoản đầu tư tài chính

a, Chứng khoán kinh doanh

b, Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

c, Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

d, Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

f, Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm

6. Nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.
Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.
Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau

Loại tài sản	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Thiết bị, phương tiện vận tải	5 - 7
Thiết bị văn phòng	3 - 7

9. Tài sản sinh học

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác

11. Chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

12. Nợ phải trả

13. Vay

14. Chi phí đi vay

15. Chi phí phải trả

16. Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chờ phân bổ được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

20. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

21. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan… được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái..

23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành.
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành
Trong kỳ báo cáo này, Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Thông tin chi tiết về giao dịch với bên liên quan được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ báo cáo của Tổng Công ty do Tổng Công ty công bố đồng thời báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng cho kỳ báo cáo này

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2026	01/01/2026
- Tiền mặt	348,735,560	438,382,223
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	261,400,518,905	96,986,723,779
- Tiền đang chuyển	-	
- Tương đương tiền (i)	88,570,323,836	88,498,838,356
Cộng	**350,319,578,301**	**185,923,944,358**

(i). Tại ngày 30/09/2026, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng có giá trị 88.300.000.000 VND và 270.323.836 lãi dự thu được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông với lãi suất từ 1,6% - 2,4%/năm

Đơn vị tính: đồng

2. Các khoản đầu tư tài chính

	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	GT hợp lý	GT dự phòng	Giá gốc	GT hợp lý	GT dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	***14,600,000,000***	***715,000,000***	***13,885,000,000***	***14,600,000,000***	***715,000,000***	***13,885,000,000***
- Tổng giá trị cổ phiếu;	14,600,000,000	715,000,000	13,885,000,000	14,600,000,000	715,000,000	13,885,000,000
Cty CP Thiết bị nội ngoại thất Dầu khí (PVC-Metal)	14,600,000,000	715,000,000	13,885,000,000	14,600,000,000	715,000,000	13,885,000,000
- Tổng giá trị trái phiếu;						
- Các khoản đầu tư khác;						

	30/09/2026			01/01/2026		
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá trị dự phòng**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá trị dự phòng**
b1) Ngắn hạn	546,819,044,115	277,646,450,063	(269,172,594,052)	548,105,802,305	278,933,208,253	(269,172,594,052)
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	191,142,090,622	191,142,090,622		192,428,848,812	192,428,848,812	-
- Trái phiếu					-	
- Cho vay (ii)	355,676,953,493	86,504,359,441	(269,172,594,052)	355,676,953,493	86,504,359,441	(269,172,594,052)
+ Công ty CP Khách sạn Lam Kinh (*)	*200,000,000,000*	*75,643,849,997*	*(124,356,150,003)*	*200,000,000,000*	*75,643,849,997*	*(124,356,150,003)*
+ Công ty CP ĐT Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (**)	*128,357,292,532*	-	*(128,357,292,532)*	*128,357,292,532*	-	*(128,357,292,532)*
+ Công ty CP Tổng Công ty XL DK Nghệ An (**)	*16,321,991,226*	*10,860,509,444*	*(5,461,481,782)*	*16,321,991,226*	*10,860,509,444*	*(5,461,481,782)*
+ Công ty CP Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	*10,997,669,735*	-	*(10,997,669,735)*	*10,997,669,735*	-	*(10,997,669,735)*
b2) Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn (iii)	629,603,000,000	629,603,000,000	-	709,685,120,000	709,685,120,000	-
- Trái phiếu						

(i). Tại ngày 30/09/2026, các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 189.291.271.094 VND và 1.850.819.528 VNĐ tiền lãi dự thu đến ngày 30.9.2026 được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông với lãi suất từ 2,9%/năm đến 4,4%/năm đang được thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng này

(*) Số tiền Tổng Công ty sử dụng tiền vay từ Hợp đồng tín dụng số 603/2011/11DTD-OCEANBANK-PVC ngày 30 tháng 6 năm 2011 ký với OceanBank (nay là Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại) để cho Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh ("Khách sạn Lam Kinh") vay vốn, mục đích để hỗ trợ vốn sản xuất kinh doanh cho Khách sạn Lam Kinh.

(**) Số tiền Tổng Công ty sử dụng tiền vay từ Hợp đồng tín dụng số 10/2010/HDTD-OCEANBANK-PVC ngày 20 tháng 10 năm 2010 giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương (nay là Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại) và Tổng Công ty để thanh toán hộ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn và Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An về việc chuyển nhượng cổ phần;

(iii). Tại ngày 30/09/2026, các khoản tiền gửi có kỳ hạn 36 tháng có giá trị 25.000.000 USD được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông với lãi suất 0%/năm

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	30/09/2026					01/01/2026				
	Giá gốc	GT hợp lý	GT dự phòng	Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	GT hợp lý	GT dự phòng	Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp	Tỷ lệ quyền biểu quyết
- Đầu tư vào công ty con	***1,384,909,968,398***	***427,388,965,271***	***957,521,003,128***			***1,384,909,968,398***	***432,066,103,086***	***952,843,865,313***		
Cty CP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	102,000,000,000	29,958,261,771	72,041,738,229	0.510	0.510	102,000,000,000	29,360,157,626	72,639,842,374	0.51	0.51
Cty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	153,000,000,000	68,987,629,838	84,012,370,162	0.510	0.510	153,000,000,000	69,853,829,592	83,146,170,408	0.51	0.51
Cty CP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí	286,227,385,833	53,015,862,241	233,211,523,592	0.510	0.510	286,227,385,833	46,700,246,165	239,527,139,668	0.5097	0.5097
Cty CP Phát triển đô thị Dầu khí	153,532,000,000	-	153,532,000,000	0.534	0.534	153,532,000,000	-	153,532,000,000	0.5344	0.5344
Cty CP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình	325,000,000,000	25,293,719,079	299,706,280,921	0.722	0.722	325,000,000,000	36,105,680,592	288,894,319,408	0.7222	0.7222
Cty CP CP Xây lắp dầu khí Bình Sơn (ĐT và XD Dầu khí Phú Đạt)	170,000,000,000	170,000,000,000	-	0.465	0.526	170,000,000,000	170,000,000,000	-	0.4651	0.5256
Cty CP Dầu khí Đông Đô (tên cũ: PVFC Land)	195,150,582,565	80,133,492,342	115,017,090,223	0.349	0.349	195,150,582,565	80,046,189,111	115,104,393,454	0.3487	0.3487
- ĐT vào công ty liên doanh, liên kết;	***735,449,467,055***	***27,686,502,298***	***707,762,964,759***			***735,449,467,055***	***29,132,971,819***	***706,316,495,238***		
Cty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải (PVC-Duyên Hải)	58,050,000,000	27,128,273,668	30,921,726,332	0.425	0.425	58,050,000,000	28,574,743,189	29,475,256,811	0.4246	0.4246
Cty CP Thiết kế Quốc tế Heerim PVC	3,740,000,000	-	3,740,000,000	0.440	0.440	3,740,000,000	-	3,740,000,000	0.44	0.44
Công ty CP thương mại và truyền thông liên minh dầu khí	3,500,000,000	558,228,630	2,941,771,370	0.972	0.350	3,500,000,000	558,228,630	2,941,771,370	0.9722	0.350
Cty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN)	107,500,000,000	-	107,500,000,000	0.358	0.358	107,500,000,000	-	107,500,000,000	0.3583	0.3583
Cty CP Thi công cơ giới và Lắp máy Dầu khí (PVC-ME)	200,000,000,000	-	200,000,000,000	0.400	0.400	200,000,000,000	-	200,000,000,000	0.4	0.4
Cty CP Xây lắp Dầu khí Thanh Hoá (PVC-TH)	75,600,000,000	-	75,600,000,000	0.360	0.360	75,600,000,000	-	75,600,000,000	0.36	0.36
Cty Khách sạn lam kinh	57,000,000,000	-	57,000,000,000	0.350	0.432	57,000,000,000	-	57,000,000,000	0.3501	0.4316
Cty CP Trang trí nội thất Dầu khí (PVC-ID)	19,993,000,000	-	19,993,000,000	0.500	0.500	19,993,000,000	-	19,993,000,000	0.4998	0.4998
Cty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung (PVC-MT)	72,400,000,000	-	72,400,000,000	0.483	0.483	72,400,000,000	-	72,400,000,000	0.4827	0.4827
Cty CP Xây lắp Dầu khí Nghệ An (PVNC)	54,395,000,000	-	54,395,000,000	0.226	0.226	54,395,000,000	-	54,395,000,000	0.2264	0.2264

Cty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (PVC - SG)	83,271,467,055	-	83,271,467,055	0.247	0.247	83,271,467,055	-	83,271,467,055	0.2472	0.2472
- Đầu tư vào đơn vị khác;	***170,595,000,000***	***20,605,816,378***	***149,989,183,620***			***170,595,000,000***	***20,605,816,378***	***149,989,183,622***		
Cty CP phần Xi măng Hạ Long	147,300,000,000	-	147,300,000,000	0.076	0.076	147,300,000,000	-	147,300,000,000	0.0758	0.0758
Cty CP vật liệu xây dựng và Xây lắp Dầu khí 4 (PVC4)	2,500,000,000	2,500,000,000	-	0.100	0.100	2,500,000,000	2,500,000,000	-	0.1	0.1
Cty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc (PVC-KBC)	2,500,000,000	1,299,063,178	1,200,936,822	0.019	0.019	2,500,000,000	1,299,063,178	1,200,936,822	0.1567	0.1567
Cty CP Tập đoàn Đầu tư Trường Sơn	3,000,000,000	3,000,000,000	-	0.040	0.040	3,000,000,000	3,000,000,000	-	0.03993	0.03993
Cty CP Xây lắp Dầu khí 2 (PVC2)	2,795,000,000	2,795,000,000	-	0.050	0.050	2,795,000,000	2,795,000,000	-	0.05	0.05
Cty CP Đầu tư xây dựng cảng và hạ tầng Việt Nam (IMICO)	12,500,000,000	11,011,753,200	1,488,246,800	0.025	0.025	12,500,000,000	11,011,753,200	1,488,246,800	0.025	0.025
Tổng cộng	**2,290,954,435,453**	**475,681,283,947**	**1,815,273,151,507**			**2,290,954,435,453**	**481,804,891,283**	**1,809,149,544,172**		

3. Phải thu của khách hàng	30/09/2026	01/01/2026
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	***743,065,119,583***	***1,254,222,367,326***
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:		
+ Tổ hợp nha thầu JGCs		
+ Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An (PVNC	37,060,810,724	37,060,810,724
+ Công ty Cp Xây lắp Dầu khí Hà Nội	90,452,359,445	91,469,710,445
+ Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2 - PVN	149,121,816,556	781,609,059,847
- Các khoản phải thu KH khác	**466,430,132,858**	**344,082,786,310**
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
Ban Quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hoá Dầu Nghi Sơn - PVN	50,006,385,426	50,006,385,426
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN)	90,452,359,445	91,469,710,445
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	30,202,068,337	30,336,867,228
TCT Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (PV Gas)	9,446,793,928	9,446,793,928
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2 - PVN	149,121,816,556	781,609,059,847
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí (PVC-ME)	22,773,655,778	22,893,655,778
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An (PVNC)	37,060,810,724	37,060,810,724
Công ty Cổ phần Thiết kế Quốc tế Heerim-PVC	6,097,621,800	6,097,621,800
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam (PVN)	5,546,942,139	5,546,942,139
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung (PVC-MT)	16,811,955	16,811,955
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (MBV) (trước là PVComBank)	2,000,000,002	2,000,000,002
Công ty Cp kết cấu kim loại và lắp máy Dầu khí	58,738,607,042	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (PVC-IC)	5,843,594,807	9,559,594,560
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa (PVC-TH)	386,365,299	23,115,000
Công ty CP Dầu khí Đông Đô	2,687,584,432	2,687,584,432
Công ty Cp ĐT XLDK Sài Gòn	700,000,000	700,000,000
Cty CP tư vấn ĐT và thiết kế DK(PVE)	532,785,009	532,785,009
Cty CP tư vấn ĐT và thiết kế DK(PVE)	-	-
Ban DA Vũng Áng	-	

4. Phải thu khác	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;	-			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	6,750,990,000	6,750,990,000	6,750,990,000	6,750,990,000
- Phải thu người lao động;	7,265,846,924	980,806,391	7,186,900,362	980,806,391
- Ký cược, ký quỹ;	409,275,926		44,409,275,926	
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	421,327,816,037	114,255,920,420	267,592,593,488	114,255,920,423
Tổng cộng	**442,607,247,388**	**121,987,716,811**	**325,942,381,839**	**121,987,716,814**
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;	18,975,241,482		22,893,210,988	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
Tổng cộng	**18,975,241,482**	-	**22,893,210,988**	-

5. Tài sản thiếu chờ xử lý	30/09/2026		01/01/2026	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.		725,177,026		726,056,126

7. Hàng tồn kho:	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu;	1,855,344,133		1,825,344,133	
- Công cụ, dụng cụ;	571,080,000		494,430,000	
-CP sản xuất kinh doanh dở dang	830,810,470,954		768,994,175,524	
Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình	*564,194,522,578*		*507,653,589,970*	
Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng	*234,057,721,353*		*234,057,721,353*	
Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu	*61,476,426*		*12,889,703,081*	
- Thành phẩm;	-		-	
- Hàng hóa;	333,945,000		333,945,000	
- Hàng gửi bán;	-		-	
- Hàng hóa kho bảo thuế.	-		-	
Tổng cộng	**833,570,840,087**	- -	**771,647,894,657**	-

8. Tài sản dở dang dài hạn	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
CT Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	4,575,141,964	-	4,575,141,964	-
CT Lạc Xao Quảng Ngãi	918,181,095	-	918,181,095	-
CT Khảo sát cầu Gò Găng	218,286,300	-	218,286,300	-
Dự án nhà máy nhiệt điện Quảng Trạch 1	25,781,820,546	12,890,910,273	25,781,820,546	12,890,910,273
CT PVTEX	25,759,325,212	9,162,306,880	25,759,325,212	9,162,306,880
Dự án GDC Ô Môn	12,180,083,636	12,180,083,636	12,180,083,636	12,180,083,636
Công trình Trung tâm Tài chính Dầu khí 22 NQ	1,218,354,603	1,218,354,603	1,218,354,603	1,218,354,603
Công trình LNG Thị Vải		-		
Tổng cộng	**70,651,193,356**	**35,451,655,392**	**70,651,193,356**	**35,451,655,392**

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)

	30/09/2026	01/01/2026
- Mua sắm	-	-
+ Máy móc thiết bị PVC ME		
+ Chi phí thẩm định 05 căn chung cư		
- XDCB;	***131,857,065,808***	***131,857,065,808***
+ Dự án Tiền Giang		
+ DA Khu đô thị ĐH Dầu khí	3,883,984,985	3,883,984,985
+ DA Soài Rạp-Tiền Giang	127,973,080,823	127,973,080,823
Tổng cộng	**131,857,065,808**	**131,857,065,808**
- Sửa chữa.	-	-

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục (Công ty Mẹ)	Nhà cửa, VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình:						
Số dư đầu năm	**16,833,001,007**	**4,709,455,037**	**18,530,139,413**	**8,572,948,735**	**1,651,330,400**	**50,296,874,592**
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư xây dựng CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng do trao đổi, điều động, hợp nhất tài sản…	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Giảm do thiếu hụt	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	1,751,965,220	-	-	1,751,965,220
- Giảm khác do trao đổi tài sản, điều động, hợp nhất tài sản…	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**16,833,001,007**	**4,709,455,037**	**16,778,174,193**	**8,572,948,735**	**1,651,330,400**	**48,544,909,372**
Giá trị hao mòn lũy kế:						-
Số dư đầu năm	**7,243,771,286**	**4,709,455,037**	**18,530,139,413**	**8,566,240,791**	**1,651,330,400**	**40,700,936,927**
- Khấu hao trong năm	367,826,355	-	-	6,707,944	-	374,534,299
- Tăng do trao đổi, điều động, hợp nhất tài sản...	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Giảm do thiếu hụt	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	1,751,965,220	-	-	1,751,965,220
- Giảm khác do trao đổi, điều động, hợp nhất tài sản...	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**7,611,597,641**	**4,709,455,037**	**16,778,174,193**	**8,572,948,735**	**1,651,330,400**	**39,323,506,006**
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						-
- Tại ngày đầu năm	**9,589,229,721**	-	-	**6,707,944**	-	**9,595,937,665**
- Tại ngày cuối năm	**9,221,403,366**	-	-	-	-	**9,221,403,366**

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục (Công ty Mẹ)		Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC						
Số dư đầu năm	-	-	-			-
- Thuê tài chính trong năm		-	-			-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		-	-			-
- Tăng do điều động từ BĐH về		-	-			-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính		-	-			-
- Giảm do điều động về BĐH và CN		-	-			-
- Giảm khác		-	-			-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế		-	-			
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm		-	-			-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		-	-			-
- Tăng do điều động từ BĐH về		-	-			-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính		-	-			-
- Giảm khác		-	-			-
- Giảm do điều động về BĐH		-	-			-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						-
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục (Công ty Mẹ)	Quyền sử dụng đất	Bản quyền , bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	-	-	-	**5,505,180,340**	-	**5,505,180,340**
- Mua trong năm	-	-	-	300,000,000	-	300,000,000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm điều động nội bộ	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (TT 45/TT-BTC)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	**5,805,180,340**	-	**5,805,180,340**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	**5,260,180,330**	-	**5,260,180,330**
- Khấu hao trong năm	-	-	-	89,444,442	-	89,444,442
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (TT 45/TT-BTC)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	**5,349,624,772**	-	**5,349,624,772**
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						-
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	**245,000,010**	-	**245,000,010**
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	**455,555,568**	-	**455,555,568**

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục			Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư:	-	-	**24,089,000,000**	-	-	**24,089,000,000**
- Quyền sử dụng đất	-	-	24,089,000,000	-	-	24,089,000,000
- Nhà	-	-	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất			-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng			-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Quyền sử dụng đất						
- Nhà						
- Nhà và quyền sử dụng đất						
- Cơ sở hạ tầng						
Giá trị còn lại BĐS đầu tư						
- Quyền sử dụng đất						
- Nhà						
- Nhà và quyền sử dụng đất						
- Cơ sở hạ tầng						

14. Chi phí chờ phân bổ	**30/09/2026**	**01/01/2026**
a) Ngắn hạn	796,140,924	337,369,949
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;	-	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	-	-
- Chi phí đi vay;	-	-
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	796,140,924	337,369,949
b) Dài hạn	3,404,140,662	4,525,839,651
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí mua bảo hiểm;	-	-
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	3,404,140,662	4,525,839,651
+ CCDC phân bổ dài hạn	215,548,746	358,480,725
+ Thuê VP San Nam 20 năm	3,188,591,916	4,167,358,926
Cộng	**4,200,281,586**	**4,863,209,600**

15. Tài sản khác	**30/09/2026**	**01/01/2026**
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	0	0
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	0	0
Cộng		

16. Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2026		Trong kỳ		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	**560,312,506,762**	**560,312,506,762**	**359,005,536,641**	**417,108,033,689**	**618,415,003,810**	**618,415,003,810**
- Vay ngắn hạn SHB	-	-	-			
- Vay ngắn hạn BIDV Chi nhánh Hà Tây	162,413,452,719	162,413,452,719	359,005,536,641	239,336,930,610	42,744,846,688	42,744,846,688
- Vay dài hạn đến hạn trả (nợ thuê tài chính)	-	-			-	-
- Vay Oceanbank dài hạn đến hạn trả nay (là Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại),	397,899,054,043	397,899,054,043		177,771,103,079	575,670,157,122	575,670,157,122
- Vay Vietin bank CN Tây HN	-	-				
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
- Vay Oceanbank (nay là Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại),	-	-			-	-
- Nợ thuê tài chính	-	-			-	-
Cộng	**560,312,506,762**	**560,312,506,762**	**359,005,536,641**	**417,108,033,689**	**618,415,003,810**	**618,415,003,810**

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm				-		
Trên 5 năm	-			-		

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	30/09/2026		Trong kỳ		01/01/2026	
	Gốc	Lãi	Gốc		Lãi	
- Vay;						
- Nợ thuê tài chính;						
- Lý do chưa thanh toán						
Cộng						

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

17. Phải trả người bán

	30/09/2026				01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**2,221,929,789,230**	**2,221,929,789,230**	-	-	**2,403,857,774,213**	**2,403,857,774,213**
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;						
Daelim Industrial Co.Ldt - CT Thái Bình	1,044,419,642,304	1,044,419,642,304			1,044,419,642,304	1,044,419,642,304
Tổng công ty lắp máy Việt Nam	204,425,685,998	204,425,685,998			232,379,768,460	232,379,768,460
- Phải trả cho các đối tượng khác	973,084,460,928	973,084,460,928			1,127,058,363,449	1,127,058,363,449
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)						
Cộng						

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;
- Các đối tượng khác

Cộng

18. Phải trả về cổ tức và lợi nhuận

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**Đầu năm**	**Số phải nộp trong năm**		**Số đã thực nộp trong năm**	**Cuối năm**	
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	**4,465,686,270**	**10,253,218,979**	-	**11,804,565,307**	**2,914,339,942**	-
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	2,847,085,047	280,156,343		1,331,338,010	1,795,903,380	
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-				-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-				-	
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-				-	
Thuế xuất nhập khẩu	-				-	
Thuế thu nhập cá nhân	1,281,735,060	1,587,043,915		1,750,342,413	1,118,436,562	1,755,087,145
Tiền thuế đất	336,866,163	5,582,405,687		5,919,271,850	-	
Thuế môn bài	-				-	
Thuế nộp thay nhà thầu nước ngoài	-	2,632,100,611	-	2,632,100,611	-	2,727,699,569
- Thuế GTGT thầu phụ nước ngoài	-	1,006,714,431		1,006,714,431	-	
- Thuế TNDN thầu phụ nước ngoài	-	1,625,386,180		1,625,386,180	-	
Các loại thuế khác	-	171,512,423		171,512,423	-	

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (tiếp)	Đầu năm	Số phải thu trong năm		Số đã thu trong năm	Cuối kỳ
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)	**21,351,413,812**	**100,633,611**	-	**98,962,731**	**21,353,084,693**
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	-				-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	26,600,011				26,600,011
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21,256,556,285				21,256,556,285
Tiền thuế đất	-	289921			289,921
Thuế thu nhập cá nhân	48,219,093	4,744,732		3,363,773	49,600,052
Thuế xuất nhập khẩu	19,254,703				19,254,703
Thuế môn bài	-				-
Các loại thuế khác	783,720	95,598,958		95,598,958	783,720

20. Chi phí phải trả	30/09/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn	**91,585,798,772**	**82,920,795,495**
- Chi phí lãi vay;	-	-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn CT xây dựng	90,076,481,213	80,111,826,568
- Các khoản trích trước khác;	1,509,317,559	2,808,968,927
b) Dài hạn	**115,497,608,588**	**115,497,608,588**
- Lãi vay		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn CT xây dựng	115,497,608,588	115,497,608,588
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	**207,083,407,360**	**198,418,404,083**

21. Phải trả khác	30/09/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn;	1,435,409,054	1,924,844,809
- Bảo hiểm xã hội;	(114,112,596)	4,140,969
- Bảo hiểm y tế;	164,672,845	81,992,087
- Bảo hiểm thất nghiệp;	(5,296,891)	6,051,893
- Phải trả về cổ phần hoá;	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	8,705,600	8,705,600
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	423,328,043,898	420,789,107,422
Lãi vay ủy thác	*190,044,002,639*	*182,761,658,990*
HT trích lập dự phòng bảo lãnh vay vốn	*137,942,779,492*	*137,942,779,492*
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượngQuốc gia Việt Nam	*54,098,464,510*	*54,098,464,510*
Cộng	**424,817,421,910**	**422,814,842,780**
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	13,856,187	13,856,187
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		

22. Doanh thu chờ phân bổ	30/09/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu chờ phân bổ về cho thuê tài sản;	1,447,841,545	1,447,841,545
- Doanh thu chờ phân bổ về phí ủy thác nhập khẩu		25,251,937,860
- Các khoản doanh thu chờ phân bổ khác.		
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
- Doanh thu nhận trước;	44,436,318,739	45,522,199,903
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chờ phân bổ khác.		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng.		

23. Trái phiếu phát hành

23.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Trái phiếu thả nổi						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ						
Cộng						

23.2. Trái phiếu chuyển đổi:

	30/09/2026	01/01/2026

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

24. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

25. Dự phòng phải trả

	30/09/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	-	
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		

26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	30/09/2026	01/01/2026
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**30/09/2026**	**01/01/2026**
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

27. Vốn chủ sở hữu

a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Quỹ thưởng ban quản lý)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số đầu năm trước	**4,000,000,000,000**		**(29,710,000)**	-	-	-	**76,986,992,734**	-	**500,000,000**	**(3,791,283,252,151)**	**286,174,030,583**
Tăng vốn trong năm trước											-
Lợi nhuận tăng trong năm trước											-
Lợi nhuận thu về											-
Thu Lợi nhuận của các đơn vị											-
Phân phối lợi nhuận											-
Giảm vốn trong năm trước											-
Chênh lệch đánh giá lại số dư cuối năm											-
Lỗ trong năm trước										10,526,474,618	10,526,474,618
Số dư cuối kỳ năm trước	***4,000,000,000,000***		***(29,710,000)***	-	-	-	***76,986,992,734***	-	***500,000,000***	***(3,780,756,777,533)***	***296,700,505,201***
Số dư đầu năm nay	***4,000,000,000,000***		***(29,710,000)***	-	-	-	***76,986,992,734***	-	***500,000,000***	***(3,780,756,777,533)***	***296,700,505,201***
Tăng vốn trong năm nay											-
Lợi nhuận tăng trong năm nay(Từ HĐ SXKD)											-
Thu Lợi nhuận của các đơn vị											-
Tăng (khác) trong năm											-
Chi trả cổ tức											-
Phân phối lợi nhuận										-	-
Giảm (khác) trong năm											-
Kết quả kinh doanh năm nay										(14,561,908,534)	(14,561,908,534)
Số dư cuối kỳ năm nay	**4,000,000,000,000**		**(29,710,000)**	-	-	-	**76,986,992,734**	-	**500,000,000**	**(3,795,318,686,067)**	**282,138,596,667**
	-		-	-	-		-	-	-	-	-

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	30/09/2026	01/01/2026
-Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam (54,47%)	2,178,733,330,000	2,178,733,330,000
- Vốn góp của các đối tượng khác (45,53%)	1,821,266,670,000	1,821,266,670,000
Cộng	**4,000,000,000,000**	**4,000,000,000,000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	30/09/2026	01/01/2026
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4,000,000,000,000	4,000,000,000,000
+ Vốn góp đầu năm	-	
+ Vốn góp tăng trong năm	-	
+ Vốn góp giảm trong năm	-	
+ Vốn góp cuối năm	4,000,000,000,000	4,000,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	400,000,000	400,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	400,000,000	400,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	2,971	2,971
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	399,997,029	399,997,029
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10,000	10,000

đ) Cổ tức, lợi nhuận

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	30/09/2026	01/01/2026
- Quỹ đầu tư phát triển;	76,986,992,734	76,986,992,734
- Cổ phiếu mua lại của chính mình	(29,710,000)	(29,710,000)
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	500,000,000	500,000,000

	30/09/2026	01/01/2026

28. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

29. Chênh lệch tỷ giá	30/09/2026	01/01/2026

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND

30. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	30/09/2026	01/01/2026

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng báo cáo tình hình tài chính

31. Phần giá trị tài sản mà DN đang nắm giữ của các bên khác nhưng bị giới hạn sử dụng

32. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu	**441,598,189,524**	**359,029,094,690**
Doanh thu bán hàng hóa	-	1,482,656,753
Doanh thu sản xuất công nghiệp	-	(29,800,417)
Doanh thu cung cấp dịch vụ	40,834,356,521	56,156,502,825
Doanh thu từ KD bất động sản		
Doanh thu hoạt động xây lắp	400,763,833,003	301,419,179,974
Doanh thu hoạt động khác		555,555
Cộng	**441,598,189,524**	**359,029,094,690**
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
- CN phát điện Dầu khí - Tập đoàn dầu khí Việt Nam	34,504,118,407	53,708,121,271
- BQLDACT liên hợp lọc hóa Dầu Nghi Sơn	-	-
- Viện Dầu khí Việt Nam	(122,544,451)	-
- Tổng cty Lọc hóa dầu VN (Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn)	182,025,373,131	-
- Công ty CP Xây dựng CN và Dân dụng Dầu khí	2,619,439,206	2,440,446
- Công ty CP Kết cấu KL và LM Dầu khí	96,123,021,766	30,165,461
- Công ty cổ phần dầu khí Đông Đô	33,750,000	2,443,258,575
- Công ty Cổ phần Đầu tư xây lắp dầu khí Duyên Hải	-	-
- Tổng công ty cổ phần Xây lắp DK Thanh Hóa	336,342,870	-
- Công ty CP XL Đường ống và Bể chứa DK (PVC-PT)	3,034,154,211	158,735,154
- Cty CP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình (PVC-Thái Bình)	290,511,734	12,113,887
- Cty CP CP Xây lắp dầu khí Bình Sơn (ĐT và XD Dầu khí Phú Đạt)	-	-
- Cty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (PVC - SG)	-	-
- Cty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN)	489,383,521	489,383,502
- Cty CP Thi công cơ giới và Lắp máy Dầu khí (PVC-ME)	489,383,508	489,383,508
- Công đoàn Ban quản lý dự án Điện lực Dầu Khí Long Phú 1	5,253,185,178	
- Tổng công ty cổ phần dịch vụ kỹ thuật dầu khí Việt Nam (PTSC)	23,756,057,627	
- BQLDA Điện lực Dầu khí Thái Bình 2		266,884,241,494

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;	-	-
- Hàng bán bị trả lại.		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	-	13,067,493,277
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	-	-
- Giá vốn KD BĐS		

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	20,410,067,999	56,872,158,907
- Giá vốn hoạt động xây lắp	391,976,171,282	300,529,625,633
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.	-	(11,410,834,208)
- Các khoản giá vốn khác		
Cộng	**412,386,239,281**	**359,058,443,609**

4. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT	**Năm nay**	**Năm trước**
- Doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT		
- Giá trị còn lại của BĐSĐT		
- Chi phí nhượng bán, thanh lý BĐSĐT		
- Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT		

5. Doanh thu hoạt động tài chính	**Năm nay**	**Năm trước**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7,962,898,497	6,184,866,554
- Lãi bán các khoản đầu tư;	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm;	656,007,859	11,811,809,629
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư CK;	817,224	2,901,839,130
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	-	-
Cộng	**8,619,723,580**	**20,898,515,313**

6. Chi phí tài chính	**Năm nay**	**Năm trước**
- Lãi tiền vay;	3,361,493,633	3,237,305,036
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm;	52,513,252	2,387,095,231
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư CK;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư;	6,123,607,336	16,062,426,286
- Dự phòng bảo lãnh	-	-
- Chi phí tài chính khác;	3,897,994,590	3,640,459,875
Tổng cộng	**13,435,608,811**	**25,327,286,428**

	Năm nay	**Năm trước**
7. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	261,363,636	
- Phạt bồi thường thu được;	11,308,590,630	613,162,295
- Các khoản khác.	2,054,937	4,225,623
Cộng	**11,572,009,204**	**617,387,918**

8. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Giá trị đầu tư bất thành	-	
- Các khoản bị phạt chậm nộp thuế, BH;	3,548,380,449	118,341,406
- Các khoản khác.	10,215,089	707,718,727
Cộng	**3,558,595,538**	**826,060,133**

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**Năm nay**	**Năm trước**
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	24,786,967,775	23,805,584,162
Chi phí vật liệu quản lý	348,479,582	311,030,131
Chi phí khấu hao tài sản cố định	96,152,386	156,010,872
Thuế, Phí lệ phí	2,082,684,007	555,023,474
Chi phí dự phòng	7,579,556,377	(1,402,978,353)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,266,307,436	5,015,006,844
Chi phí bằng tiền khác	3,811,239,649	2,765,300,827
Cộng	**46,971,387,212**	**31,204,977,957**
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	0	0
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):.

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác.

Phê duyệt, ngày 30 tháng 10 năm 2026

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Thị Châm	Vũ Minh Công	Trần Quốc Hoàn

PETROVIETNAM CONSTRUCTION
JOINT STOCK CORPORATION

SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS
The Third Quarter of 2026

HA NOI, OCTOBER 2026

Form B 01a – DN
Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance

Petrovietnam Construction Joint Stock Corporation
Parent Company

14th floor, VPI Tower 167 Trung Kinh Street, Hanoi

SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 30 September 2026

Unit: VND

ASSETS	Code	Note	Quarter-end balance	Opening balance
1	2	3	4	5
A - CURRENT ASSETS	100		**2,697,149,771,988**	**2,828,165,643,136**
I. Cash and cash equivalents	110		**350,319,578,301**	**185,923,944,358**
1. Cash	111		261,749,254,465	97,425,106,002
2. Cash equivalents	112		88,570,323,836	88,498,838,356
II. Short-term investments	120		**278,361,450,063**	**279,648,208,253**
1. Trading securities	121		14,600,000,000	14,600,000,000
2. Provision for diminution in value of trading securities	122		(13,885,000,000)	(13,885,000,000)
3. Short-term held-to-maturity investments	123		546,819,044,115	548,105,802,305
4. Provision for impairment of short-term held-to-maturity investments	124		(269,172,594,052)	(269,172,594,052)
5.Other short-term investments	125		-	-
6. Provision for impairment of other short-term investments	126		-	-
III. Short-term receivables	130		**1,170,841,173,560**	**1,532,479,948,231**
1. Short-term trade receivables	131		743,065,119,583	1,254,222,367,326
2. Short-term prepayments to suppliers	132		599,790,188,583	559,356,145,583
3. Short-term inter-company receivables	133		-	-
4. Receivables from construction contracts under percentage of completion method	134		-	-
5. Other short-term receivables	135		442,607,247,388	325,942,381,839
6. Provision for short-term doubtful debts	136		(615,346,559,020)	(607,767,002,643)
7. Shortage of assets awaiting resolution	137		725,177,026	726,056,126
IV. Inventories	140		**833,570,840,087**	**771,647,894,657**
1. Inventories	141		833,570,840,087	771,647,894,657
2. Provision for devaluation of inventories	142		-	-
V. Short-term biological assets	150		-	-
1.Short-term consumable biological assets	151		-	-
2.Short-term seasonal or consumable biological crops	152		-	-
3.Provision for impairment of short-term biological assets	153		-	-

ASSETS	Code	Note	Quarter-end balance	Opening balance
VI. Other short-term assets	160		**64,056,729,977**	**58,465,647,637**
1. Short-term prepaid expenses	161		796,140,924	337,369,949
2. Deductible VAT	162		41,907,504,360	36,776,863,875
3. Taxes and other receivables from the State budget	163		21,353,084,693	21,351,413,813
4. Government bond sale and repurchase transactions	164		-	-
5. Other short-term assets	165		-	-
B. NON-CURRENT ASSETS	200		**1,328,738,346,224**	**1,420,147,720,795**
I. Long-term receivables	210		**18,975,241,482**	**22,893,210,988**
1. Long-term trade receivables	211		-	-
2. Long-term prepayments to suppliers	212		-	-
3. Operating capital contributed to dependent units	213		-	-
4. Long-term inter-company receivables	214		-	-
5. Other long-term receivables	215		18,975,241,482	22,893,210,988
6. Provision for long-term doubtful debts	216		-	-
II. Fixed assets	220		**9,676,958,934**	**9,840,937,675**
1. Tangible fixed assets	221		9,221,403,366	9,595,937,665
- Historical cost	222		48,544,909,372	50,296,874,592
- Accumulated depreciation	223		(39,323,506,006)	(40,700,936,927)
2. Financial leased fixed assets	224		-	-
- Historical cost	225		-	-
- Accumulated depreciation	226		-	-
3. Intangible fixed assets	227		455,555,568	245,000,010
- Historical cost	228		5,805,180,340	5,505,180,340
- Accumulated amortization	229		(5,349,624,772)	(5,260,180,330)
III. Long-term biological assets	**230**		-	-
1.Bearer biological assets	231		-	-
a) Bearer biological assets not yet mature	232		-	-
b) Bearer biological assets at maturity	233		-	-
- Historical cost	234		-	-
- Accumulated depreciation	235		-	-
2.Long-term consumable biological assets	236		-	-
3. Long-term seasonal or consumable biological crops	237		-	-
4.Provision for impairment of long-term biological assets	238		-	-
IV. Investment property	240		**24,089,000,000**	**24,089,000,000**
- Historical cost	241		24,089,000,000	24,089,000,000
- Accumulated amortization	242		-	-
V. Long-term assets in progress	250		**167,308,721,200**	**167,308,721,200**
1. Long-term work in progress	251		35,451,655,392	35,451,655,392
2. Construction in progress	252		131,857,065,808	131,857,065,808

ASSETS	Code	Note	Quarter-end balance	Opening balance
VI. Long-term investments	260		**1,105,284,283,946**	**1,191,490,011,281**
1. Investments in subsidiaries	261		1,384,909,968,398	1,384,909,968,398
2. Investments in joint ventures and associates	262		735,449,467,055	735,449,467,055
3. Equity investments in other entities	263		170,595,000,000	170,595,000,000
4. Provision for devaluation of long-term investments	264		(1,815,273,151,507)	(1,809,149,544,172)
5.Long-term held-to-maturity investments	265		629,603,000,000	709,685,120,000
6. Provision for impairment of long-term held-to-maturity investments	266		-	-
VII. Other long-term assets	270		**3,404,140,662**	**4,525,839,651**
1. Long-term prepaid expenses	271		3,404,140,662	4,525,839,651
2. Deferred tax assets	272		-	-
3. Long-term reserved spare parts	273		-	-
4. Other long-term assets	274		-	-
TOTAL ASSETS (280 = 100 + 200)	**280**		**4,025,888,118,212**	**4,248,313,363,931**

CAPITAL	Code	Note	Quarter-end balance	Opening balance
C -LIABILITIES	300		**3,743,749,521,545**	**3,951,612,858,730**
I. Current liabilities	310		**3,583,801,738,031**	**3,790,579,194,052**
1. Short-term trade payables	311		2,221,929,789,230	2,403,857,774,213
2. Short-term prepayments from customers	312		279,286,258,346	222,013,426,232
3. Dividends and profit payable	313		119,244,732	119,244,732
4. Short-term taxes and other payables to the State	314		2,914,339,942	4,465,686,270
5. Payables to employees	315		8,669,747,864	16,553,852,188
6. Short-term accrued expenses	316		91,585,798,772	82,920,795,495
7. Short-term inter-company payables	317		-	-
8. Payables relating to construction contracts under percentage of completion method	318		-	-
9. Short-term deferred revenue	319		1,447,841,545	26,699,779,405
10. Other short-term payables	320		424,817,421,911	422,814,842,780
11. Short-term borrowings and finance lease liabilities	321		560,312,506,762	618,415,003,810
12. Short-term provisions	322		-	-
13. Bonus and welfare fund	323		(7,281,211,073)	(7,281,211,073)
14. Price stabilization fund	324		-	-
15. Government bond sale and repurchase transactions	325		-	-
II. Non-current liabilities	330		**159,947,783,514**	**161,033,664,678**
1. Long-term trade payables	331		-	-
2. Long-term prepayments from customers	332		-	-
3. Long-term taxes and other payables to the State	333			
4. Long-term accrued expenses	334		115,497,608,588	115,497,608,588
5. Inter-company payables regarding operating capital	335		-	-

CAPITAL	Code	Note	Quarter-end balance	Opening balance
6. Long-term inter-company payables	336		-	-
7. Long-term unearned revenue	337		44,436,318,739	45,522,199,903
8. Other long-term payables	338		13,856,187	13,856,187
9. Long-term borrowings and finance lease liabilities	339		-	-
10. Convertible bonds	340		-	-
11. Preferred stock	341		-	-
12. Deferred income tax payable	342		-	-
13. Long-term provisions	343		-	-
14. Science and technology development fund	344		-	-
D - OWNER'S EQUITY	400		**282,138,596,667**	**296,700,505,201**
1. Contributed capital	411		4,000,000,000,000	4,000,000,000,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		4,000,000,000,000	4,000,000,000,000
- Preferred shares	411b		-	-
2. Share premium	412		-	-
3. Convertible options	413		-	-
4. Other owner's capital	414		-	-
5. Treasury shares (*)	415		(29,710,000)	(29,710,000)
6. Assets revaluation reserve	416		-	-
7. Foreign exchange reserve	417		-	-
8. Investment and Development funds	418		76,986,992,734	76,986,992,734
9. Other reserves	419		500,000,000	500,000,000
10. Retained earnings	420		(3,795,318,686,067)	(3,780,756,777,533)
- Accumulated undistributed profit after tax brought forward	420a		(3,780,756,777,533)	(3,791,283,252,151)
- Undistributed profit after tax for the current period	420b		(14,561,908,534)	10,526,474,618
TOTAL CAPITAL (440 = 300 + 400)	**440**		**4,025,888,118,212**	**4,248,313,363,931**

-

-

Approval, 30 October 2026

Preparer	Chief Accountant	Legal representative General Director
Vu Thi Cham	Vu Minh Cong	Tran Quoc Hoan

Petrovietnam Construction Joint Stock Corporation
Parent Company
VPI Tower, Yen Hoa, Hanoi

Form B 02a – DN
Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance

SEPARATE STATEMENT OF INCOME

Accounting period from January 1, 2026 to September 30, 2026

Unit: VND

	ITEMS	Codes	Notes	The Third Quarter		Accumulated from the beginning of the year to the end of this quarter	
				Current year	Prior year	Current year	Prior year
1	Revenue from sales of goods and rendering of services	01		264,726,917,746	83,089,100,864	441,598,189,524	359,029,094,690
2	Deductions	02		-	-	-	-
3	Net revenue from sales of goods and rendering of services (10=01-02)	10		264,726,917,746	83,089,100,864	441,598,189,524	359,029,094,690
4	Cost of goods sold and services rendered	11		250,497,942,254	82,889,008,174	412,386,239,281	359,058,443,609
5	Gross profit from sales of goods and rendering of services(20=10-11)	20		14,228,975,492	200,092,690	29,211,950,243	(29,348,919)
6	Gain/(loss) on disposal of investment property	21					
7	Financial income	22		3,177,138,542	1,846,820,758	8,619,723,580	20,898,515,313
8	Financial expenses	23		4,875,539,040	10,217,285,510	13,435,608,811	25,327,286,428
	In which: Borrowing costs	24		1,201,722,415	1,067,862,460	3,361,493,633	3,237,305,036
9	Selling expenses	25		-	-	-	-
10	General and administrative expense	26		13,944,193,121	8,926,580,832	46,971,387,212	31,204,977,957
11	Net profit from operating activities (30=20+(21-22)-(25+26)	30		(1,413,618,127)	(17,096,952,894)	(22,575,322,200)	(35,663,097,991)
12	Other income	31		8,908,533,079	656	11,572,009,204	617,387,918
13	Other expenses	32		171,699,605	6,424,964	3,558,595,538	826,060,133
14	Other profit (40=31-32)	40		8,736,833,474	(6,424,308)	8,013,413,666	(208,672,215)
15	Total accounting profit before tax (50=30+40)	50		7,323,215,347	(17,103,377,202)	(14,561,908,534)	(35,871,770,206)
16	Current corporate income tax expense	51		-	-	-	-
17	Deferred corporate income tax expense	52		-	-	-	-
18	Profit after corporate income tax (60=50-51-52)	60		7,323,215,347	(17,103,377,202)	(14,561,908,534)	(35,871,770,206)

Approval, 30 October 2026

Preparer	Chief Accountant	Legal representative General Director
Vu Thi Cham	Vu Minh Cong	Tran Quoc Hoan

PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation
Parent Company

Form B 03a-DN
(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance)

SEPARATE STATEMENT OF CASH FLOWS

(Full form)

(Indirect method)

Accounting period from January 1, 2026 to September 30, 2026

Unit: VNĐ

ITEMS	Codes	Notes	Accumulated from the beginning of the year to the end of this quarter	
			Current year	Prior year
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
1. Profit before tax	***01***		***(14,561,908,534)***	***(35,871,770,206)***
2. Adjustments for			-	-
- Depreciation and amortization of fixed assets and investment properties	02		463,978,741	499,736,538
- Provisions	03		13,703,163,712	3,248,613,725
- Exchange gains/losses from retranslation of monetary items denominated in foreign currency	04		(50,913,004)	(2,900,860,250)
- Gains / losses from investment and financing activities	05		(8,224,262,133)	(6,184,866,554)
-Borrowing costs	06		3,361,493,633	3,237,305,036
- Other adjustments	07		-	-
3. Operating profit before changes in working capital	***08***		**(5,308,447,585)**	**(37,971,841,711)**
- Increase or decrease in receivables	09		352,944,401,550	590,325,851,032
- Increase or decrease in inventories	10		(61,922,945,430)	111,446,610,458
- Increase or decrease in payables (excluding interest payable/ corporate income tax payable)	11		(152,314,044,964)	(219,645,916,820)
- Increase or decrease in deferred expenses	12		662,928,014	945,851,108
- Increase or decrease in trading securities	13		-	-
- Interest paid	14		(458,947,894)	(194,116,473)
- Corporate income tax paid	15		-	-
- Other receipts from operating activities	16		1,363,300,000	1,063,300,000
- Other payments for operating activities	17		(1,398,000,000)	(1,898,000,000)
Net cash flows from operating activities	**20**		**133,568,243,691**	**444,071,737,594**
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
1. Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets	21		(300,000,000)	(289,000,000)
2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22		617,125,000	-
3. Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities	23		-	-
4. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	24		83,598,284,624	(55,000,000,000)
5. Payments for equity investments in other entities	25		-	2,700,000,000
6. Cash recovered from investments in other entities	26		-	-
7. Interest, dividends and profits received	27		4,963,564,673	9,699,592,223
Net cash flows from investing activities	***30***		***88,878,974,297***	***(42,889,407,777)***
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
1. Proceeds from share issue and owners' contributed capital	31		-	-
2. Capital withdrawals, buy-back of issued shares	32		-	-
3. Proceeds from borrowings	33		359,005,536,641	-
4. Repayment of principal	34		(417,108,033,689)	(9,336,400,000)
5. Repayment of obligations under finance leases	35		-	-
6. Dividends and profits paid	36		-	-
Net cash flows from financing activities	**40**		**(58,102,497,048)**	**(9,336,400,000)**
Net cash flows in the period (20 + 30 + 40)	**50**		**164,344,720,940**	**391,845,929,817**
Cash and cash equivalents at the beginning of the year	**60**		**185,923,944,358**	**354,571,200,087**

Effect of exchange rate fluctuations	61		50,913,004	2,900,860,250
Cash and cash equivalents at the end of the period (50 + 60 + 61)	70		**350,319,578,301**	**749,317,990,154**

Approval, 30 October 2026

Preparer	Chief Accountant	Legal representative General Director
Vu Thi Cham	Vu Minh Cong	Tran Quoc Hoan

Notes to the Separate Financial Statements

Accounting period from January 1, 2026 to September 30, 2026

I. GENERAL INFORMATION OF THE CORPORATION

1. Form of ownership

PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation (the "Corporation"), an entity under management of Vietnam Oil and Gas Group (currently known as Vietnam National Industry-Energy Group), formerly known as Petro Construction Joint Stock Company, was established in Vietnam by privatizing Petroleum Design and Construction Company under Decision No. 532/QD-TCCB dated 26 March 2004 of the Minister of Industry (currently known as the Ministry of Industry and Trade). As per Resolution No. 3604/NQ-DKVN dated 26 October 2007, the Board of Members of Vietnam Oil and Gas Group ("Petrovietnam") approved the proposal on transfer of Petro Construction Joint Stock Company into PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation, operating under the model of holding as parent company - subsidiary company with this model officially taking effect from January 1, 2008.

2. Business field: Construction

3. Business activities

- Manufacturing, processing and installing drilling platform's support base and other metal structures;
- Designing and manufacturing petroleum tanks, liquefied petroleum gas containers, water tanks, pressure vessels and technological pipe systems;
- Manufacturing mechanical products, anti-corrosion products for metal parts; maintaining and repairing drilling platform's support base, ships and afloat transportation;
- Processing thread, producing splices, connectors and spare parts used for drilling, oil and gas exploitation and for other heavy industries;
- Trading materials and equipment for petroleum construction;
- Conducting survey, design, investment consultancy related to small and medium civil and industrial construction works;
- Levelling ground; constructing hydraulic works, dikes and embankments, ports
- Installing systems of technological machinery and equipment, controlling and automatic equipment in industrial factories;
- Installing systems of electric power transmission lines up to 35KV, other civil and industrial electricity systems;
- Drilling and mine exploding, exploiting mines, producing and trading construction materials;
- Surveying, maintaining and repairing onshore and offshore petroleum constructions;civil and industrial projects
- Producing and trading commercial concrete;
- Investing in constructing and operating markets;
- Trading real estate, investing and constructing industrial zones, traffic infrastructure, urban areas, offices, houses, infrastructural projects, hydraulic works, dikes and embankments, river ports, sea ports, bridges and roads, civil and industrial projects, trading urban areas and office buildings, supermarkets and houses;
- Investing in and constructing mechanical equipment manufacturing factories serving oil and gas industry; shipbuilding factories for transportation of petroleum chemicals, oil and gas, drilling platform factories; concrete and construction materials producing factories;
- Making high-tech investments in high-rise building construction;
- Installing, maintaining and repairing onshore and offshore petroleum constructions, drilling platforms' support bases, metal structures, tanks (petroleum, liquefied gas, water), pressure vessels and technology systems, civil and industrial projects; ;
- Consulting for investments and construction of oil and gas projects, civil and industrial projects;

- Shipbuilding for chemical, oil and gas transportation;
- Building onshore and offshore drilling platforms;;
- Manufacturing machines serving oil and gas industry, shipbuilding and operating river ports, sea ports;
- Manufacturing and trading pipes used in drilling system, fittings, connectors and spare parts in oil and gas section and industrial section;
- Constructing onshore and offshore petroleum projects, industrial and civil works, river ports, sea ports;
- Executing traffic constructions and hydraulic works;
- Producing industrial goods
- Producing and trading mechanical products, construction materials, drilling and mine exploding, exploiting mines, producing industrial products (concrete plants, hydro power plants, gas power plants, etc.)
- Transporting liquefied oil and gas, chemicals;
- Importing and exporting materials and construction equipment for oil and gas construction; providing commercial and general services.

4. Normal production and business cycle

The Corporation's normal production and business cycle is carried out for the time period of 12 months or less, except for certain special construction works with the period of over 12 months.

5. Business operations during the fiscal year have an effect on the financial statements

6. The Corporation's structure

a. ***Subsidiaries of the holding company with a controlling interest at the reporting date:***

- Petroleum Equipment Assembly and Metal Structure Joint Stock Company
- Petroleum Industrial and Civil Construction Joint Stock Company
- Petroleum Pipeline and Tank Construction Joint Stock Company
- Thai Binh Petroleum Trading and Investment Joint Stock Company
- Petroleum Dong Do Joint Stock Company
- PetroVietnam Urban Development Joint Stock Company
- Binh Son Petroleum Construction Joint Stock Company

b. Joint ventures and associates of the holding company include

- Heerim-PVC International Design Joint Stock Company
- Petroleum Interior Decoration Joint Stock Company(PVC - ID)
- PetroVietnam Nghe An Construction Joint Stock Corporation (PVNC)
- Saigon Petroleum Construction and Investment Joint Stock Company (PVC-SG)
- Hanoi Petroleum Construction Joint Stock Company (PVC-HN)
- Petroleum Mechanical Executing and Assembly Joint Stock Company (PVC-ME)
- Mien Trung Petroleum Construction Joint Stock Company (PVC-MT)
- Thanh Hoa Petroleum Investment & Construction Joint Stock Company (PVC-TH)
- Lam Kinh Hotel JSC
- Petroleum Link Communication and Trading JSC
- Duyen Hai Petro Construction Investment JSC

c. Investments in other entities

- Truong Son Investment Group JSC
- Kinh Bac Petroleum Construction and Investment JSC
- Petro Vietnam Building Materials and Construction JSC 4
- Petroleum Construction JSC 2

- Ha Long Cement JSC
- Vietnam Port and Infrastructure Construction Investment JSC

II. Accounting period, accounting currency

1. Financial Year

Annual accounting period commences from 01 January and ends as at 31 December.

2. Accounting currency

The Company maintains its accounting records in Vietnam Dong (VND).

III. Standards and Applicable Accounting Policies

1. Applicable Corporate Accounting System

The Company applies Corporate Accounting System issued under the Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27/10/2025 by the Ministry of Finance

2. Declaration of compliance with Accounting Standards and Accounting System

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and supplementary documents issued by the State. Financial Statements are prepared and presented in accordance with regulations of each standard and supplementary document as well as with current Accounting Standards and Accounting System.

IV. Applicable Accounting Policies

1. Principles of Converting Foreign Currency Financial Statements to Vietnamese Dong

2. Exchange rates applied in accounting

3. Principles for Determining the Effective Interest Rate for Discounting Cash Flows

4. Cash and cash equivalents

Cash comprises cash on hand and demand deposits. Cash equivalents are short-term, highly liquid investments with an original maturity of 3 months or less from the date of acquisition, that are readily convertible to known amounts of cash and subject to an insignificant risk of changes in value.

5. Financial investments

a, Trading securities

b, Investments held to maturity

c, Investments in subsidiaries, joint ventures or associates

d, Investments in other entities

f, Provision for devaluation of investments is made at the end of the period

6. Receivables

The receivables shall be recorded in details in terms of due date, entities receivable, types of currency and other factors according to requirements for management of the Company. The receivables shall be classified into short-term receivables or long-term receivables on the Interim Separate Financial Statements according to their remaining terms at the reporting date. The provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue under an economic contract, a loan agreement, a contractual commitment or a promissory note and for receivables that are not due but difficult to be recovered.

7. Inventories

Inventories are initially recognized at original cost including purchase price, processing cost and other costs incurred in bringing the inventories to their location and condition at the time of initial recognition. After initial recognition, at the reporting date, inventories are stated at the lower of cost and net realizable value.
The cost of inventory is calculated using weighted average method
Inventory is recorded by perpetual method.

8. Fixed assets

Fixed assets (tangible and intangible) are initially stated at the historical cost. During the using time, fixed assets (tangible and intangible) are recorded at cost, accumulated depreciation and carrying amount.

Fixed assets are depreciated (amortised) using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

Items	Year
- Buildings, structures	5 - 25
- Machinery, equipment	5 - 10
- Vehicles, Transportation equipment	5 - 7
- Office equipment and furniture	3 - 7

9. Biological Assets

10. Construction in progress

Construction in progress includes fixed assets which is being purchased and constructed as at the balance sheet date and is recognised in historical cost. This includes costs of construction, installation of equipment and other direct costs.

11. Prepaid expenses

The expenses incurred but related to operating results of several accounting periods are recorded as prepaid expenses and are allocated to the operating results in the following accounting periods.

The calculation and allocation of long-term prepaid expenses to operating expenses in each accounting period should be based on the nature of those expenses to select a reasonable allocation method and criteria.

12. Payables

13. Borrowings

14. Borrowing costs

15. Accrued expenses

16. Unearned revenues

Unearned revenues include prepayments from customers for one or many accounting periods relating to asset leasing.

Unearned revenue is transferred to Revenue from sales and service provision according to the amount determined in accordance with each accounting period.

19. Owner's equity

Owner's equity is stated at actually contributed capital of owners.

Retained earnings are used to present the Corporation's operating results (profit, loss) after corporate income tax and profit appropriation or loss handling of the Corporation

20. Revenues

Revenue is recognized when it is probable that the economic benefits will flow to the Corporation, which can be reliably measured. Revenue is determined at the fair value of the amounts received or to be received after deducting trade discounts, sales discounts, sales returns:

Construction contract revenue

- In case the construction contract stipulates that the contractor is paid according to the value of the volume performed, when the results of construction contract performance are reliably determined and confirmed by the customer, then revenue, Contract-related costs are recorded in proportion to the completed work confirmed by the customer in the year reflected on the invoice.

Revenue from rendering of services

- The percentage of completion of the transaction at the Balance sheet date can be measured reliably.

21. Cost of goods sold and services rendered

The recognition of cost of goods sold is matched against revenue in the period and complies with the prudence principle. Cases of loss of materials and goods exceeded the norm, abnormal expenses and losses of inventories after deducting the responsibility of collective and individuals concerned, etc is recognized fully and promptly into cost of goods sold in the year.

22. Financial expenses

Items recorded into financial expenses comprise:

- Expenses or losses relating to financial investment activities;
- Borrowing costs;
- Losses from the disposal and transfer of short-term securities, transaction cost of selling securities;
- Provision for diminution in value of trading securities price; provision for losses from investment in other entities, losses from sale of foreign currency, exchange loss, etc...

23. Corporate income tax

Current corporate income tax expenses

Current corporate income tax expenses are determined based on taxable income during the year and current corporate income tax rate.

Current Corporate Income Tax Rate

For the current reporting period , the Corporation was subject to a corporate income tax rate of 20% for business activities generating taxable income.

24. Related Parties

The parties are regarded as related parties if that party has the ability to control or significantly influence the other party in making decisions about the financial policies and activities. The Corporation's related parties include:

- Companies, directly or indirectly through one or more intermediaries, having control over the Corporation or being under the control of the Corporation, or being under common control with the Corporation, including the Company's parent, subsidiaries and associates;
- Individuals, directly or indirectly, holding voting power of the Corporation that have a significant influence on the Corporation, key management personnel including directors and employees of the Corporation, the close family members of these individuals;
- Enterprises that the above-mentioned individuals directly or indirectly hold an important part of the voting power or have significant influence on these enterprises.

In considering the relationship of related parties to serve for the preparation and presentation of Separate Financial Statements, the Corporation should consider the nature of the relationship rather than the legal form of the relationship.

The detailed information on related party transactions is presented in the consolidated financial statements for the reporting period, as disclosed by the Corporation concurrently with the consolidated and separate financial statements for the current reporting period.

VI. Notes to the Statement of Financial Position

Unit: VND

1. Cash and cash equivalents	30/09/2026	01/01/2026
- Cash on hand	348,735,560	438,382,223
- Demand deposits	261,400,518,905	96,986,723,779
- Cash in transit	-	-
- Cash equivalents (i)	88,570,323,836	88,498,838,356
Total	**350,319,578,301**	**185,923,944,358**

"(i). As at 30 September 2026, cash equivalents represent term deposits with original maturities of 01 to 03 months amounting to VND 88,300,000,000 and accrued interest of VND 270,323,836, deposited with Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Ha Dong Branch at interest rates ranging from 1.6% to 2.4% per annum."

2. Financial investments

	30/09/2026			01/01/2026		
	Cost	Fair Value	Provision	Cost	Fair Value	Provision
a) Trading securities	***14,600,000,000***	***715,000,000***	***13,885,000,000***	***14,600,000,000***	***715,000,000***	***13,885,000,000***
Total stock value;	14,600,000,000	715,000,000	13,885,000,000	14,600,000,000	715,000,000	13,885,000,000
Petroleum Interior and Exterior Equipment JSC (PVC-Metal)	14,600,000,000	715,000,000	13,885,000,000	14,600,000,000	715,000,000	13,885,000,000
Total Bond Value;						
- Other Investments;						

b) Held-to-maturity investments	30/09/2026			01/01/2026		
	Cost	**Recoverable value**	**Provision**	**Cost**	**Recoverable value**	**Provision**
b1) Short-term	546,819,044,115	277,646,450,063	(269,172,594,052)	548,105,802,305	278,933,208,253	(269,172,594,052)
- Term deposits (i)	191,142,090,622	191,142,090,622	-	192,428,848,812	192,428,848,812	-
- Bond	-	-	-	-	-	-
- Loans (ii)	355,676,953,493	86,504,359,441	(269,172,594,052)	355,676,953,493	86,504,359,441	(269,172,594,052)
+ Lam Kinh Hotel JSC (*)	*200,000,000,000*	*75,643,849,997*	*(124,356,150,003)*	*200,000,000,000*	*75,643,849,997*	*(124,356,150,003)*
+Saigon Petroleum Construction and Investment JSC (**)	*128,357,292,532*	-	*(128,357,292,532)*	*128,357,292,532*	-	*(128,357,292,532)*
+ Petrovietnam - Nghe An Construction Joint Stock Corporation (**)	*16,321,991,226*	*10,860,509,444*	*(5,461,481,782)*	*16,321,991,226*	*10,860,509,444*	*(5,461,481,782)*
+ Petroleum Interior and Exterior Equipment JSC	*10,997,669,735*	-	*(10,997,669,735)*	*10,997,669,735*	-	*(10,997,669,735)*
b2) Long-term	-	-	-	-	-	-
- Term deposits (iii)	629,603,000,000	629,603,000,000	-	709,685,120,000	709,685,120,000	-
- Bond	-	-	-	-	-	-

"(i). As at 30 September 2026, term deposits with original maturities from 06 to 12 months amounting to VND 189,291,271,094 and accrued interest of VND 1,850,819,528 as at 30 September 2026, deposited with Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Ha Dong Branch at interest rates ranging from 2.9% to 4.4% per annum, are pledged as collateral for loans from this Bank."

(*) The Corporation used the loan from Credit Contract No. 603/2011/11DTD-OCEANBANK-PVC dated 30 June 2011 signed with OceanBank (now Modern Bank of Vietnam - MBV) to provide a loan to Lam Kinh Hotel Joint Stock Company ("Lam Kinh Hotel") for the purpose of supporting its business operations.

(**) The Corporation used the loan from the Credit Contract No. 10/2010/HDTD-OCEANBANK-PVC dated 20 October 2010 between Ocean Commercial Joint Stock Bank (now Modern Bank of Vietnam - MBV) and the Corporation to make payments on behalf of Sai Gon Petroleum Construction and Investment Joint stock Company and Petrovietnam – Nghe An Construction Corporation Joint Stock Company for the transfer of shares;

(iii). As at 30 September 2026, term deposits with original maturities of 36 months amounting to USD 25,000,000, were placed at Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development – Ha Dong Branch, with interest rates at 0%/year

c) Equity investments in other entities	30/09/2026 Cost	Fair value	Provision	Equity interest	Rate of voting rights	01/01/2026 Cost	Fair value	Provision	Equity interest	Rate of voting rights
- Investments in subsidiaries	***1,384,909,968,398***	***427,388,965,271***	***957,521,003,128***			***1,384,909,968,398***	***432,066,103,086***	***952,843,865,313***		
Construction Joint Stock Company (PVC-PT)	102,000,000,000	29,958,261,771	72,041,738,229	0.51	0.51	102,000,000,000	29,360,157,626	72,639,842,374	0.51	0.51
Construction Joint Stock Company (PVC-IC)	153,000,000,000	68,987,629,838	84,012,370,162	0.51	0.51	153,000,000,000	69,853,829,592	83,146,170,408	0.51	0.51
Metal Structure Joint Stock Company (PVC-MS)	286,227,385,833	53,015,862,241	233,211,523,592	0.5097	0.5097	286,227,385,833	46,700,246,165	239,527,139,668	0.5097	0.5097
PetroVietnam Urban Development Joint Stock Company (PVC-Mekong)	153,532,000,000	-	153,532,000,000	0.5344	0.5344	153,532,000,000	-	153,532,000,000	0.5344	0.5344
Thai Binh Petroleum Trading and Investment Joint Stock Company (PVC-Thai Binh)	325,000,000,000	25,293,719,079	299,706,280,921	0.7222	0.7222	325,000,000,000	36,105,680,592	288,894,319,408	0.7222	0.7222
Binh Son Petroleum Construction Joint Stock Company (PVC Binh Son)	170,000,000,000	170,000,000,000	-	0.4651	0.5256	170,000,000,000	170,000,000,000	-	0.4651	0.5256
Petroleum Dong Do Joint Stock Company (PVC- Dong Do)	195,150,582,565	80,133,492,342	115,017,090,223	0.3487	0.3487	195,150,582,565	80,046,189,111	115,104,393,454	0.3487	0.3487
- Joint ventures and associates of the holding company include	***735,449,467,055***	***27,686,502,298***	***707,762,964,757***			***735,449,467,055***	***29,132,971,819***	***706,316,495,238***		
Duyen Hai Petro Construction Investment JSC (PVC Duyen hai)	58,050,000,000	27,128,273,668	30,921,726,332	0.4246	0.4246	58,050,000,000	28,574,743,189	29,475,256,811	0.4246	0.4246
Heerim-PVC International Design Joint Stock Company	3,740,000,000	-	3,740,000,000	0.44	0.44	3,740,000,000	-	3,740,000,000	0.44	0.44
Petroleum Link Communication and Trading JSC	3,500,000,000	558,228,630	2,941,771,370	0.9722	0.35	3,500,000,000	558,228,630	2,941,771,370	0.9722	0.35
Hanoi Petroleum Construction Joint Stock Company (PVC-HN)	107,500,000,000	-	107,500,000,000	0.3583	0.3583	107,500,000,000	-	107,500,000,000	0.3583	0.3583
Petroleum Mechanical Executing and Assembly Joint Stock Company (PVC-ME)	200,000,000,000	-	200,000,000,000	0.4	0.4	200,000,000,000	-	200,000,000,000	0.4	0.4
Thanh Hoa Petroleum Investment & Construction Joint Stock Company (PVC-TH)	75,600,000,000	-	75,600,000,000	0.36	0.36	75,600,000,000	-	75,600,000,000	0.36	0.36
Lam Kinh Hotel JSC	57,000,000,000	-	57,000,000,000	0.3501	0.4316	57,000,000,000	-	57,000,000,000	0.3501	0.4316
Petroleum Interior Decoration Joint Stock Company(PVC-ID)	19,993,000,000	-	19,993,000,000	0.4998	0.4998	19,993,000,000	-	19,993,000,000	0.4998	0.4998
Mien Trung Petroleum Construction Joint Stock Company (PVC-MT)	72,400,000,000	-	72,400,000,000	0.4827	0.4827	72,400,000,000	-	72,400,000,000	0.4827	0.4827
PetroVietnam Nghe An Construction Joint Stock Corporation (PVNC)	54,395,000,000	-	54,395,000,000	0.2264	0.2264	54,395,000,000	-	54,395,000,000	0.2264	0.2264

Saigon Petroleum Construction and Investment Joint Stock Company (PVC-SG)	83,271,467,055	-	83,271,467,055	0.2472	0.2472	83,271,467,055	-	83,271,467,055	0.2472	0.2472
- Investments in other entities;	***170,595,000,000***	***20,605,816,378***	***149,989,183,622***			***170,595,000,000***	***20,605,816,378***	***149,989,183,622***		
Ha Long Cement JSC	147,300,000,000	-	147,300,000,000	0.0758	0.0758	147,300,000,000	-	147,300,000,000	0.0758	0.0758
Petro Vietnam Building Materials and Construction JSC 4	2,500,000,000	2,500,000,000	-	0.1	0.1	2,500,000,000	2,500,000,000	-	0.1	0.1
Kinh Bac Petroleum Construction and Investment JSC	2,500,000,000	1,299,063,178	1,200,936,822	0.01938	0.01938	2,500,000,000	1,299,063,178	1,200,936,822	0.1567	0.1567
Truong Son Investment Group JSC	3,000,000,000	3,000,000,000	-	0.039931	0.03993	3,000,000,000	3,000,000,000	-	0.03993	0.0399
Petroleum Construction JSC 2	2,795,000,000	2,795,000,000	-	0.05	0.05	2,795,000,000	2,795,000,000	-	0.05	0.05
Vietnam Port and Infrastructure Construction Investment JSC (IMICO)	12,500,000,000	11,011,753,200	1,488,246,800	0.025	0.025	12,500,000,000	11,011,753,200	1,488,246,800	0.025	0.025
Total	**2,290,954,435,453**	**475,681,283,947**	**1,815,273,151,508**			**2,290,954,435,453**	**481,804,891,283**	**1,809,149,544,173**		

3. Trade receivables	30/09/2026		01/01/2026
a) Short-term trade receivables	**743,065,119,583**		**1,254,222,367,326**
-Detailed breakdown of customer accounts receivable representing 10% or more of the total accounts receivable:			
+ Tổ hợp nha thầu JGCs			
+ PetroVietnam Nghe An Construction Joint Stock Corporation (PVNC)	37,060,810,724		37,060,810,724
+ Hanoi Petroleum Construction Joint Stock Company (PVC-HN)	90,452,359,445		91,469,710,445
+ Thai Binh 2 Petroleum Power Project Management Board	149,121,816,556		781,609,059,847
- Other Trade Receivables	**466,430,132,858**	0	**344,082,786,310**
b) Long-term trade receivables			
c)Trade receivable from related parties (Detail by entity)			
Nghi Son Refinery and Petrochemical Complex Project Management Board	50,006,385,426		50,006,385,426
Hanoi Petroleum Construction Joint Stock Company (PVC-HN)	90,452,359,445		91,469,710,445
Vietnam Petroleum Institute (VPI)	30,202,068,337		30,336,867,228
PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation (PV Gas)	9,446,793,928		9,446,793,928
Thai Binh 2 Petroleum Power Project Management Board	149,121,816,556		781,609,059,847
Petroleum Mechanical Executing and Assembly Joint Stock Company (PVC-ME)	22,773,655,778		22,893,655,778
PetroVietnam Nghe An Construction Joint Stock Corporation (PVNC)	37,060,810,724		37,060,810,724
Heerim-PVC International Design Joint Stock Company	6,097,621,800		6,097,621,800
Vietnam National Industry-Energy Group (PVN)	5,546,942,139		5,546,942,139
Mien Trung Petroleum Construction Joint Stock Company (PVC-MT)	16,811,955		16,811,955
Modern Bank of Vietnam (MBV)	2,000,000,002		2,000,000,002
Petroleum Equipment Assembly and Metal Structure Joint Stock Company (PVC-MS)	58,738,607,042		-
Petroleum Industrial and Civil Construction Joint Stock Company (PVC-IC)	5,843,594,807		9,559,594,560
Thanh Hoa Petroleum Investment & Construction Joint Stock Company (PVC-TH)	386,365,299		23,115,000
Petroleum Dong Do Joint Stock Company (PVC-Dong Do)	2,687,584,432		2,687,584,432
Saigon Petroleum Construction and Investment Joint Stock Company (PVC-SG)	700,000,000		700,000,000
PetroVietnam Engineering Consultancy JSC (PVE)	532,785,009		532,785,009

4. Other Receivables

	30/09/2026			01/01/2026	
	Cost	Provision		Cost	Provision
a) Short-term					
- Receivables from equitization ;	-	-	-	-	-
- Dividends and profits receivable;	6,750,990,000	6,750,990,000	-	6,750,990,000	6,750,990,000
- Advance;	7,265,846,924	980,806,391	-	7,186,900,362	980,806,391
- Mortgages;	409,275,926	-	-	44,409,275,926	-
- Payments on behalf of third parties;	-	-	-	-	-
- Other	421,327,816,037	114,255,920,420	-	267,592,593,488	114,255,920,423
Total	**442,607,247,388**	**121,987,716,811**	-	**325,942,381,839**	**121,987,716,814**
b) Long term	-	-	-	-	-
- Receivables from equitization ;	-	-	-	-	-
- Dividends and profits receivable;	-	-	-	-	-
- Receivables from employees;	-	-	-	-	-
- Mortgages;	18,975,241,482	-	-	22,893,210,988	-
- Loan;	-	-	-	-	-
- Payments on behalf of (someone);	-	-	-	-	-
- Other	-	-	-	-	-
Total	**18,975,241,482**	-	-	**22,893,210,988**	-

5. Asset discrepancies pending resolution

	30/09/2026			01/01/2026	
	Quantity	Cost		Quantity	Cost
a) Cash;	-	-	-	-	-
b) Inventories;	-	-	-	-	-
c) Fixed assets;	-	-	-	-	-
d) Other Assets.	-	725,177,026	-	-	726,056,126

7. Inventories:	30/09/2026			01/01/2026	
	Cost	Provision		Cost	Provision
- Raw materials;	1,855,344,133	-	-	1,825,344,133	-
- Tools, supplies;	571,080,000	-	-	494,430,000	-
- Work in progress:	830,810,470,954	-	-	768,994,175,524	-
Thai Binh 2 Thermal Power Plant	564,194,522,578	-	-	507,653,589,970	-
Vung Ang 1 Thermal Power Plant	234,057,721,353	-	-	234,057,721,353	-
Song Hau 1 Thermal Power Plant	61,476,426	-	-	12,889,703,081	-
- Finished Goods;	-	-	-	-	-
- Goods;	333,945,000	-	-	333,945,000	-
- Consigned goods;	-	-	-	-	-
- Bonded goods;	-	-	-	-	-
Total	**833,570,840,087**	**-**	**-**	**771,647,894,657**	**-**

8. Long term asset in progress	30/09/2026		01/01/2026	
	Original cost	**Recoverable value**	**Original cost**	**Recoverable value**
a) Long-term work in progress				
Dung Quat refinery - TECHNIP construction work	4,575,141,964	-	4,575,141,964	-
Lac Xao Quang Ngai construction work	918,181,095	-	918,181,095	-
Go Gang bridge Geological Survey works	218,286,300	-	218,286,300	-
Quang Trach 1 Thermal Power Plant Project	25,781,820,546	12,890,910,273	25,781,820,546	12,890,910,273
Yarn Factory Project (PVTEX)	25,759,325,212	9,162,306,880	25,759,325,212	9,162,306,880
O Mon Gas Distribution Center Project	12,180,083,636	12,180,083,636	12,180,083,636	12,180,083,636
Petroleum Financial center construction work (22 NQ)	1,218,354,603	1,218,354,603	1,218,354,603	1,218,354,603
LNG Refrigerated Storage Tank Project	-	-	-	-
Total	**70,651,193,356**	**35,451,655,392**	**70,651,193,356**	**35,451,655,392**

b, Construction Inprogress (Details for projects representing 10% of the total construction cost)

	30/09/2026	01/01/2026
- Equipment purchases	-	-
	-	-
+ Machinery, equipment	-	-
+ Appraisal fees for 05 apartments	-	-
- Construction in progress	***131,857,065,808***	***131,857,065,808***
+ Tien Giang Petroleum Industrial Zone Project	-	-
+ Petro Vietnam University Urban Area	3,883,984,985	3,883,984,985
+ Soai Rap Petroleum Service Industrial Zone Project in Tien Giang	127,973,080,823	127,973,080,823
+ Tam Dao - Vinh Phuc land area project	-	

9. TANGIBLE FIXED ASSETS

Item	Buildings, structures	Machinery, equipment	Vehicles, transportation equipment	Office equipment	Other fixed assets	Total
Historical cost						
Beginning balance	**16,833,001,007**	**4,709,455,037**	**18,530,139,413**	**8,572,948,735**	**1,651,330,400**	**50,296,874,592**
- 'Purchase in the year	-	-	-	-	-	-
- Construction project completed	-	-	-	-	-	-
- Increase from Entrerprise merger, Internal reassignment	-	-	-	-	-	-
- Other Increase	-	-	-	-	-	-
- Convert to investment property	-	-	-	-	-	-
- Shortage	-	-	-	-	-	-
- Liquidation, disposal	-	-	**1,751,965,220**	-	-	1,751,965,220
- Decrease from Entrerprise merger, Internal reassignment	-	-	-	-	-	-
- Other Decrease	-	-	-	-	-	-
Ending balance of the year	**16,833,001,007**	**4,709,455,037**	**16,778,174,193**	**8,572,948,735**	**1,651,330,400**	**48,544,909,372**
Accumulated depreciation:						-
Beginning balance	**7,243,771,286**	**4,709,455,037**	**18,530,139,413**	**8,566,240,791**	**1,651,330,400**	**40,700,936,927**
-'Depreciation in the year	367,826,355	-	-	6,707,944	-	374,534,299
- Increase from Entrerprise merger, Internal reassignment	-	-	-	-	-	-
- Other Increase	-	-	-	-	-	-
- Convert to investment property	-	-	-	-	-	-
- Shortage	-	-	-	-	-	-
- Liquidation, disposal	-	-	**1,751,965,220**	-	-	1,751,965,220
- Decrease from Entrerprise merger, Internal reassignment	-	-	-	-	-	-
- Other Decrease	-	-	-	-	-	-
Ending balance of the year	**7,611,597,641**	**4,709,455,037**	16778174193	**8,572,948,735**	**1,651,330,400**	**39,323,506,006**
Net carrying amount						-
Beginning balance	**9,589,229,721**	-	-	**6,707,944**	-	**9,595,937,665**
Ending balance of the year	**9,221,403,366**	-	-	-	-	**9,221,403,366**

10. LEASED ASSETS

Item	Buildings, structures	Machinery, equipment	Vehicles, transportation equipment	Office equipment	Other Leased assets	Total
Historical cost	-	-	-	-	-	-
Beginning balance	-	-	-	-	-	-
- 'Increase in the year	-	-	-	-	-	-
- Other Increase	-	-	-	-	-	-
- Increase due to transfer from the Project Management Board	-	-	-	-	-	-
- Return the leased asset	-	-	-	-	-	-
- Decrease due to transfer from the Project Management Board	-	-	-	-	-	-
- Other Decrease	-	-	-	-	-	-
Ending balance of the year	-	-	-	-	-	-
Accumulated depreciation:	-	-	-	-	-	-
Beginning balance	-	-	-	-	-	-
-'Depreciation in the year	-	-	-	-	-	-
- Purchase the leased asset	-	-	-	-	-	-
- Other Increase	-	-	-	-	-	-
- Return the leased asset	-	-	-	-	-	-
- Other Decrease	-	-	-	-	-	-
Ending balance of the year	-	-	-	-	-	-
Net carrying amount	-	-	-	-	-	-
Beginning balance	-	-	-	-	-	-
Ending balance of the year	-	-	-	-	-	-

11. INTANGIBLE FIXED ASSETS

Item	The right to use land	Copyright, patent	Trade marks	Computer software	Other Intangible fixed assets	Total
Historical cost	-	-	-	-	-	-
Beginning balance	-	-	-	**5,505,180,340**	-	**5,505,180,340**
- 'Purchase in the year	-	-	-	**300,000,000**	-	300,000,000
- Created from within enterprise	-	-	-	-	-	-
- Increase from Entrerprise merger	-	-	-	-	-	-
- Other Increase	-	-	-	-	-	-
- Liquidation, disposal	-	-	-	-	-	-
- Internal reassignment	-	-	-	-	-	-
- Other Decrease	-	-	-	-	-	-
Ending balance of the year	-	-	-	**5,805,180,340**	-	**5,805,180,340**
Accumulated depreciation:	-	-	-	-	-	-
Beginning balance	-	-	-	**5,260,180,330**	-	**5,260,180,330**
-'Depreciation in the year	-	-	-	**89,444,442**	-	89,444,442
- Increase om Entrerprise merger	-	-	-	-	-	-
- Other Increase	-	-	-	-	-	-
- Liquidation, disposal	-	-	-	-	-	-
- Decrease from Entrerprise merger	-	-	-	-	-	-
- Other Decrease	-	-	-	-	-	-
Ending balance of the year	-	-	-	**5,349,624,772**	-	**5,349,624,772**
Net carrying amount	-	-	-	-	-	-
Beginning balance	-	-	-	**245,000,010**	-	**245,000,010**
Ending balance of the year	-	-	-	**455,555,568**	-	**455,555,568**

12. Investment Property

Item			Beginning balance	Increase in the year	Decrease in the year	Ending balance of the year
Historical cost			**24,089,000,000**			**24,089,000,000**
- The right to use land			24,089,000,000			24,089,000,000
- The Building						
- The right to use land and Building						
- Infrastructure						
Accumulated depreciation:						
- The right to use land						
- The Building						
- The right to use land and Building						
- Infrastructure						
Net carrying amount						
- The right to use land						
- The Building						
- The right to use land and Building						
- Infrastructure						

14. Prepaid expenses	30/09/2026	01/01/2026
a) Short - term	796,140,924	337,369,949
- Operating Lease of Fixed Assets;	-	-
- Dispatched tools and supplies;	-	-
- Borrowing Costs;	-	-
- Others.	796,140,924	337,369,949
b) Long-term	3,404,140,662	4,525,839,651
- Establishment Costs	-	-
- Insurance Expenses;	-	-
- Others	3,404,140,662	4,525,839,651
+ Amortization of Tools and Supplies	215,548,746	358,480,725
+ Prepaid office rental expenses - San Nam Building (20 years)	3,188,591,916	4,167,358,926
Total	**4,200,281,586**	**4,863,209,600**

15. Other Assets	30/09/2026	01/01/2026
a) Short-term (Detail for each item)	0	0
b) Long-term (Detail for each item)	0	0
Total		

16. Borrowings and Finance Leases

	30/09/2026		Movement in the year		01/01/2026	
	Outstanding balance	**Amount can be paid**	**Increase**	**Decrease**	**Outstanding balance**	**Amount can be paid**
a) Short-term borrowings	**560,312,506,762**	**560,312,506,762**	**359,005,536,641**	**417,108,033,689**	**618,415,003,810**	**618,415,003,810**
- Short-term debts (SHB)	-	-	-	-	-	-
- Short-term debts (BIDV - Ha Dong Branch)	162,413,452,719	162,413,452,719	359,005,536,641	239,336,930,610	42,744,846,688	42,744,846,688
- Current portion of long-term debts	-	-	-	-	-	-
- Long-term debts Modern Bank of Vietnam (Oceanbank)	397,899,054,043	397,899,054,043	-	177,771,103,079	575,670,157,122	575,670,157,122
- Long-term debts (Vietin bank)	-	-	-	-	-	-
b)Long-term borrowings	-	-	-	-	-	-
- Current portion of long-term borrowings - Modern Bank of Vietnam (Oceanbank)	-	-			-	-
-Finance Lease Liability	-	-			-	-
Total	**560,312,506,762**	**560,312,506,762**	**359,005,536,641**	**417,108,033,689**	**618,415,003,810**	**618,415,003,810**

c) Finance Lease Liability

Duration	Opening Balance			Closing Balance		
	Total	Interest Paid	Amount of principal repaid	Total	Interest Paid	Amount of principal repaid
On demand or within one year						
In the second to fifth year inclusive				-		
Exceeding 5 years	-			-		

d) Unpaid overdue loan amount

	30/09/2026		Movement in the year		01/01/2026	
	Value	Interest	Value	Interest	Value	Interest
- Borrowings;						
- Finance Lease Liability;						
- Reasons for outstanding balance						
Total						

lease liabilities to related parties

17. Trade Payables	30/09/2026				01/01/2026	
	Outstanding balance	Amount can be paid			Outstanding balance	Amount can be paid
a) Short-term trade payables	**2,221,929,789,230**	**2,221,929,789,230**	-	-	**2,403,857,774,213**	**2,403,857,774,213**
- Detailed breakdown of accounts payable representing 10% or more of the total accounts payable;						
Daelim Industrial Co., Ltd. - Thai Binh Project	1,044,419,642,304	1,044,419,642,304	-	-	1,044,419,642,304	1,044,419,642,304
Viet Nam Machinery Installation Corporation - JSC	204,425,685,998	204,425,685,998	-	-	232,379,768,460	232,379,768,460
Others	973,084,460,928	973,084,460,928	-	-	1,127,058,363,449	1,127,058,363,449
b) Long-term trade payables						
Total						
c) Overdue						
- Detailed breakdown of accounts payable representing 10% or more of the total Overdue;						
- Others						
Total						

18. Dividends and profits payable

19. Tax and other payables to the State Budget	Tax payable at the beginning of year	Tax payable in the year		Tax paid in the year	Tax payable at the end of the year
a) Payables (Detailed analysis of taxes by type)	**4,465,686,270**	**10,253,218,979**	-	**11,804,565,307**	**2,914,339,942**
Domestic value added tax	2,847,085,047	280,156,343	-	1,331,338,010	1,795,903,380
Value added tax on imports	-	-	-	-	-
Corporate income tax	-	-	-	-	-
Special consumption tax	-	-	-	-	-
Import, export duty	-	-	-	-	-
Personal income tax	1,281,735,060	1,587,043,915	-	1,750,342,413	1,118,436,562
Land tax	336,866,163	5,582,405,687	-	5,919,271,850	-
License tax	-	-	-	-	-
Tax paid on behalf of foreign contractors	-	2,632,100,611	-	2,632,100,611	-
- Value Added Tax (VAT)	-	1,006,714,431	-	1,006,714,431	-
- Corporate Income Tax (CIT)	-	1,625,386,180	-	1,625,386,180	-
Other taxes	-	171,512,423	-	171,512,423	-

19.Tax and other payables to the state budget	Tax receivable at the beginning of year	Tax receivable in the year		Tax Received in the year	Tax receivable at the end of the year
b) Receivables (Detailed analysis of taxes by type)	**21,351,413,812**	**100,633,611**	-	**98,962,731**	**21,353,084,692**
Domestic value added tax	-	-	-	-	-
Value added tax on imports	26,600,011	-	-	-	26,600,011
Corporate income tax	21,256,556,285	-	-	-	21,256,556,285
Land tax	-	289,921	-	-	289,921
Personal income tax	48,219,093	4,744,732	-	3,363,773	49,600,052
Import, export duty	19,254,703	-	-	-	19,254,703
License tax	-	-	-	-	-
Other taxes	783,720	95,598,958	-	95,598,958	783,720

20. Accrued expenses	30/09/2026	01/01/2026
a) Short-term	**91,585,798,772**	**82,920,795,495**
- Interest expense;	-	-
- Accrual of construction works	90,076,481,213	80,111,826,568
- Other accrued expenses;	1,509,317,559	2,808,968,927
b) Long-term	**115,497,608,588**	**115,497,608,588**
- Interest expense	-	
- Accrual of construction works	115,497,608,588	115,497,608,588
- Other accrued expenses;	-	
Total	**207,083,407,360**	**198,418,404,083**

21. Other payables	30/09/2026	01/01/2026
a) Short - term		
- Trade union fee	1,435,409,054	1,924,844,809
- Social insurance, Health insurance, Unemployment insurance	(114,112,596)	4,140,969
- Health Insurance	164,672,845	81,992,087
- Unemployment insurance	(5,296,891)	6,051,893
- Liabilities related to equitization;	-	-
- Short-term deposits, collateral received	8,705,600	8,705,600
- Dividends and profits payables;	-	-
- Other payables	423,328,043,899	420,789,107,422
Agency loan interest	*190,044,002,639*	*182,761,658,990*
Provision for guarantee obligations	*137,942,779,492*	*137,942,779,492*
Vietnam National Industry-Energy Group	*54,098,464,510*	*54,098,464,510*
Total	**424,817,421,911**	**422,814,842,780**
b) Long-term		
- Long-term deposits, collateral received	13,856,187	13,856,187
- Other	0	0
c) Overdue		

22. Deferred revenue	30/09/2026	01/01/2026
a) Short - term		
- Deferred Revenues from property leasing	1,447,841,545	1,447,841,545
- Deferred revenue from import consignment fees	-	25,251,937,860
- Other Revenues	-	-
Total		
b) Long - term		
- Revenues from property leasing	44,436,318,739	45,522,199,903
- Revenue from Loyalty Programs;	-	-
- Other Revenues	-	-
c) Non-performance of a customer contract		

23. Bonds issued

23.1.Ordinary bonds	30/09/2026			01/01/2026		
	Cost	Interest	Period	Cost	Interest	Period
a) Bonds issued						
- Bonds issued at par;						
- Discounted bonds;						
- Floating-rate bonds.						
Total						

b) Detailed Disclosure of Bonds Held by Related Parties

Total						

23.2. Convertible bonds:

	30/09/2026	01/01/2026
a. Convertible bonds outstanding at the beginning of the period:		
Issuance date, original maturity, and remaining maturity of each convertible bond issue		
Quantity of each class of convertible bonds		
Principal amount and interest rate for each class of convertible bonds		
Conversion ratio of each type of convertible bond		
Discount rate used to determine the debt component value of each type of convertible bond.		
Debt component and equity (conversion option) component of each type of convertible bond.		
b. Additional convertible bonds issued during the period		
Issuance date, original maturity, and remaining maturity of each convertible bond issue		
Quantity of each class of convertible bonds		
Principal amount and interest rate for each class of convertible bonds		
Conversion ratio of each type of convertible bond		
Discount rate used to determine the debt component value of each type of convertible bond.		
For each convertible bond, the debt component and the equity (conversion option) component.		
c. Convertible bonds converted to shares during the period		
Quantity of each class of convertible bonds converted to shares during the period		
The debt component value of the converted convertible bonds recognized as an increase in equity		
d. Convertible bonds matured and not converted to shares during the period		
Quantity of each class of convertible bonds matured and not converted to shares during the period		
The debt component value of the matured convertible bonds repaid to investors		
e. Convertible bonds outstanding at the end of the reporting period		
Original term and outstanding term of each class of convertible bonds		
Quantity of each class of convertible bonds		
Principal amount and interest rate for each class of convertible bonds		
Conversion ratio of each type of convertible bond		

Discount rate used to determine the debt component value of each type of convertible bond.		
For each convertible bond, the debt component and the equity (conversion option) component.		
g) Detailed disclosures of related party holdings of convertible bonds (by type of bond)		

24. Preference shares classified as liabilities

Par value		
Recipients of issuance		
Repurchase terms		
Amount of shares repurchased during the period		
Other relevant information		

25. Payable provisions

	30/09/2026	01/01/2026
a) Short term		
Provision for product warranties		
Provision for construction warranties		
Provision for restructuring		
Other provisions	-	
Total		
b) Long-term		

26. Deferred tax assets and deferred tax liabilities

a. Deferred tax assets	30/09/2026	01/01/2026
Tax rate used to determine the value of deferred tax assets		
Deferred tax assets relating to deductible temporary differences		
Deferred tax assets relating to unused tax losses		
Deferred tax assets relating to unused tax credits		
Amount of offset with deferred tax liabilities		

b. Deferred tax liabilities	30/09/2026	01/01/2026
Tax rate used to determine the value of deferred tax liabilities	20%	20%
Deferred tax liabilities arising from taxable temporary differences	-	-
Amount offset against deferred tax assets		

27.Owner's Equity

a, Changes in owner's equity

Items	Contributed capital	Share premium	Treasury shares	Foreign exchange reserve	Assets revaluation reserve	Convertible options	Investment development funds	Financial Reserve	Other reserves	Retained earnings	Total
Beginning balance of previous year	**4,000,000,000,000**	**-**	**(29,710,000)**	**-**	**-**	**-**	**76,986,992,734**	**-**	**500,000,000**	**(3,791,283,252,151)**	**286,174,030,583**
Capital increase of previous year	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Profit increase of previous year	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Profit earned	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Profits earned by subsidiaries	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Dividend distribution	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Decrease in the year	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Exchange gains/losses from retranslation of monetary items denominated in foreign currency	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Profit for previous year	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10,526,474,618	10,526,474,618
Ending balance of previous year	***4,000,000,000,000***	**-**	***(29,710,000)***	**-**	**-**	**-**	***76,986,992,734***	**-**	***500,000,000***	***(3,780,756,777,533)***	***296,700,505,201***
Beginning balance of this year	***4,000,000,000,000***	**-**	***(29,710,000)***	**-**	**-**	**-**	***76,986,992,734***	**-**	***500,000,000***	***(3,780,756,777,533)***	***296,700,505,201***
Capital increase of during the year	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Profit increase of during the year	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Profits earned by subsidiaries	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Other increases during the year	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Distribute dividends	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Dividend distribution	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Other decreases during the year	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Profit for this year	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(14,561,908,534)	(14,561,908,534)
Ending balance of this year	**4,000,000,000,000**		**(29,710,000)**	**-**	**-**	**-**	**76,986,992,734**	**-**	**500,000,000**	**(3,795,318,686,067)**	**282,138,596,667**
	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

b) Details of Contributed capital	30/09/2026	01/01/2026
- Vietnam National Industry-Energy Group (54,47%)	2,178,733,330,000	2,178,733,330,000
- Others (45,53%)	1,821,266,670,000	1,821,266,670,000
Total	**4,000,000,000,000**	**4,000,000,000,000**

c) Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits	30/09/2026	01/01/2026
- Owner's contributed capital	4,000,000,000,000	4,000,000,000,000
+ At the beginning of the year	-	-
+ Increase in the year	-	-
+ Decrease in the year	-	-
+At the end of the year	4,000,000,000,000	4,000,000,000,000
- Dividends (and distributed profits)	-	-

d) Share		
- Quantity of Authorized issuing shares	400,000,000	400,000,000
- Quantity of issued shares	400,000,000	400,000,000
+ Common shares	-	-
+ Preference shares	-	-
-Quantity of shares repurchased	2,971	2,971
+ Common shares	-	-
+ Preference shares	-	-
-Quantity of outstanding shares in circulation	399,997,029	399,997,029
+ Common shares	-	-
+ Preference shares	-	-
* Par value per share:	10,000	10,000
	0	0
d) Dividend	**0**	**0**
	0	0

e) Company's reserves:	30/09/2026	01/01/2026
- Investment and Development Fund;	76,986,992,734	76,986,992,734
- Treasury shares;	(29,710,000)	(29,710,000)
- Other reserves	500,000,000	500,000,000

	30/09/2026	01/01/2026
28. Assets revaluation reserve		
Reasons for changes between the beginning and end of the year	-	-

29. Foreign exchange reserve	30/09/2026	01/01/2026
- Foreign currency translation differences	-	-
	-	-

30. Off Statement of Financial position items	30/09/2026	01/01/2026
a) Leased assets: Future minimum lease payments under non-cancellable operating leases for each of the following periods	-	-
- On demand or within one year;	-	-
- In the second to fifth year inclusive;	-	-
- In excess of 5 years;	-	-
b) Assets held in custody: The enterprise shall disclose detailed information about the quantity, type, specifications, and quality of each type of asset at the end of the reporting	0	0
- "Materials and goods held in custody, for processing, or under trust: The enterprise shall disclose detailed information about the quantity, type, specifications,H68.	0	0
- "Goods held for sale on consignment, held on deposit, received as collateral, or pledged: The enterprise shall disclose detailed information about the quantity, type, specifications, and quality of each type of such goods;	0	0
e) Others Information	0 0	0 0

31. Restricted assets held for third parties
32. Other information disclosed by the enterprise.

VII. Supplementary information for items presented in the Income Statement

1. Total revenue from sales of goods and rendering of services	Current Year	Prior year
a) Revenue	**441,598,189,524**	**359,029,094,690**
'Sales from goods sold	-	1,482,656,753
Sales from industrial production	-	(29,800,417)
'Sales of services	40,834,356,521	56,156,502,825
Sales from real estate activities	-	-
Sales from construction contracts	400,763,833,003	301,419,179,974
Sales from other activities	-	555,555
Total	**441,598,189,524**	**359,029,094,690**
b) Revenue from related parties.		
Oil & Gas Power Generation Branch - Vietnam Oil and Gas Group	34,504,118,407	53,708,121,271
- BQLDACT liên hợp lọc hóa Dầu Nghi Sơn	-	-
Vietnam Petroleum Institute (VPI)	(122,544,451)	-
- BQLDA Điện lực Dầu khí Vũng Áng Quảng Trạch	182,025,373,131	-
Petroleum Industrial and Civil Construction Joint Stock Company (PVC-IC)	2,619,439,206	2,440,446
Petroleum Equipment Assembly and Metal Structure Joint Stock Company (PVC-MS)	96,123,021,766	30,165,461
Petroleum Dong Do Joint Stock Company (PVC- Dong Do)	33,750,000	2,443,258,575
Duyen Hai Petro Construction Investment JSC (PVC Duyen hai)	-	-
Thanh Hoa Petroleum Investment & Construction Joint Stock Company	336,342,870	-
Petroleum Pipeline and Tank Construction Joint Stock Company (PVC-PT)	3,034,154,211	158,735,154
Thai Binh Petroleum Trading and Investment Joint Stock Company (PVC-Thai Binh)	290,511,734	12,113,887
Binh Son Petroleum Construction Joint Stock Company (PVC Binh Son)	-	-
Saigon Petroleum Construction and Investment Joint Stock Company (PVC-SG)	-	-
Hanoi Petroleum Construction Joint Stock Company (PVC-HN)	489,383,521	489,383,502
Petroleum Mechanical Executing and Assembly Joint Stock Company (PVC-ME)	489,383,508	489,383,508
Trade Union of Long Phu 1 Oil and Gas Power Project Management Board	5,253,185,178	-
PetroVietnam Technical Services Corporation (PTSC)		
Thai Binh 2 Petroleum Power Project Management Board		

2. Deductions	Current Year	Prior year
Trade Discount	-	-
Sales rebates	-	-
Sales returns	-	-

3. Cost of sales	Current Year	Prior year
Cost of goods sold	-	13,067,493,277
Cost of from industrial production	-	-
Cost of from real estate activities	-	-

Cost of services	20,410,067,999	56,872,158,907
Cost of construction contracts	391,976,171,282	300,529,625,633
Cost of Goods Sold	-	(11,410,834,208)
Cost of other activities		
Total	**412,386,239,281**	**359,058,443,608**

4. Gain/(loss) on disposal of investment property	Current Year	Prior year
Gains from disposal of investment property		
Carrying amount of investment property		
Costs of disposal of investment property		
Loss on disposal of investment property		

5. Financial Income	Current Year	Prior year
Interest income	7,962,898,497	6,184,866,554
Gain on sale of investments	-	-
Dividends and profits received	-	-
Realised exchange gain	656,007,859	11,811,809,629
Unrealised exchange gain	817,224	2,901,839,130
Other financial income	-	-
Total	**8,619,723,580**	**20,898,515,313**

6. Financial Expenses	Current Year	Prior year
Interest expense	3,361,493,633	3,237,305,036
Loss from disposal of investments	-	-
Realised exchange loss	52,513,252	2,387,095,231
Unrealised exchange loss	-	-
Provision for impairment of investments	6,123,607,336	16,062,426,286
Provision for guarantee obligations	-	-
Other financial Expenses	3,897,994,590	3,640,459,875
Total	**13,435,608,811**	**25,327,286,428**

7. Other Income	Current Year	Prior year
Gain from liquidation, disposal of fixed assets	261,363,636	-
Fines	11,308,590,630	613,162,295
Others	2,054,937	4,225,623
Total	**11,572,009,204**	**617,387,918**

8. Other Expensive		
Cost from liquidation, disposal of fixed assets	-	-
	-	-
Late payment fine of tax payable	3,548,380,449	118,341,406
Others	10,215,089	707,718,727
Total	**3,558,595,538**	**826,060,133**

9.Selling and administrative expenses	Current Year	Prior year
a) Administrative expenses for the period		
Administrative staff costs	24,786,967,775	23,805,584,162
Office supplies expenses	348,479,582	311,030,131
Depreciation expenses	96,152,386	156,010,872
Tax, Charge, Fee	2,082,684,007	555,023,474
Provisions	7,579,556,377	(1,402,978,353)
Expenses of outsourcing services	8,266,307,436	5,015,006,844
Other expenses in cash	3,811,239,649	2,765,300,827
Total	**46,971,387,212**	**31,204,977,957**
b) Selling expenses for the period		

c) Reductions of selling and administrative expenses

	Current Year	Prior year

10. Expenses by nature

	Current Year	Prior year

11. Current Corporate income tax expenses

Current income tax expense	-	-
Adjustment of prior year's corporate income tax expense to current year's income tax expense	-	-
Total current income tax expense	-	-

12. Deferred income tax expense

	Current Year	Prior year
Deferred income tax expense arising from taxable temporary differences.		
Deferred income tax expense arising from the reversal of deferred tax assets		
Deferred income tax income arising from deductible temporary differences		
Deferred income tax income arising from unused tax losses and tax credits		
Deferred income tax income arising from the reversal of deferred tax liabilities		
Total deferred income tax expense		

VIII. Supplementary information for items presented in the Statement of Cash Flows

1. Non-cash transactions affecting future cash flows

2. Cash and cash equivalents held by the enterprise but not available for use:

3. Proceeds from borrowings during the period:

IX. Other informations

1.Contingent liabilities, commitments, and other financial disclosures …

2. Events after the reporting period …

3. Related party information (in addition to disclosures made elsewhere)

4. Presentation of segment assets, revenues, and results (by business segment or geographical segment) in accordance with Vietnamese Accounting Standard (VAS) 28 "Segment Reporting.

5. Comparative information (changes in prior period financial statements)

6. Information about going concern

7. Other Information

Approval, 30 October 2026

Preparer	Chief Accountant	Legal representative General Director
Vu Thi Cham	Vu Minh Cong	Tran Quoc Hoan

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP-NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY
CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Số: 1588 /XLDK-TCKT
V/v: Công bố giải trình báo cáo tài chính Công ty Mẹ Quý 3 năm 2026

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 của Quốc Hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Thông tư 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PETROCONS) xin được giải trình về kết quả lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2026 thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước và chuyển từ lỗ ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lãi kỳ này như sau:

- Lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2026: 7,323 tỷ đồng.
- Lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2025: (17,103) tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế tăng: 24,426 tỷ đồng.

Giải trình:

Lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2026 tăng 24,426 tỷ đồng tương đương tăng 143 % so với cùng kỳ năm trước và chuyển từ lỗ ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lãi kỳ này. Quý 3 năm 2026 mặc dù chi phí quản lý, chi phí khác tăng nhưng lợi nhuận gộp tăng, doanh thu hoạt động tài chính tăng, thu nhập khác tăng, chi phí hoạt động tài chính giảm với tỷ trọng lớn hơn so với cùng kỳ năm trước dẫn đến lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2026 tăng so với cùng kỳ năm trước và và chuyển từ lỗ ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lãi kỳ này, cụ thể:

+ Lợi nhuận gộp quý 3 năm 2026 tăng 14,028 tỷ đồng tương đương 7.011% so với cùng kỳ năm trước do trong năm 2026 đơn vị đã nỗ lực trong công tác

tiếp thị đấu thầu, tìm kiếm các nguồn việc từ các dự án công trình mới dẫn đến doanh thu tăng và lợi nhuận gộp tăng tương ứng

+ Doanh thu hoạt động tài chính quý 3 năm 2026 tăng 1,33 tỷ đồng tương đương 72% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do khoản lãi tiền gửi trong quý 3 năm 2026 tăng so với cùng kỳ năm trước.

+ Chi phí tài chính quý 3 năm 2026 giảm 5,341 tỷ đồng tương đương 52 % so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do khoản chi phí dự phòng đầu tư tài chính, lỗ chênh lệch tỷ giá quý 3 năm 2026 giảm so với cùng kỳ năm trước.

+ Chi phí quản lý doanh nghiệp quý 3 năm 2026 tăng 5,017 tỷ đồng tương đương 56 % so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do khoản chi phí dự phòng phải thu khó đòi, chi phí dịch vụ mua ngoài, bằng tiền khác trong quý 3 năm 2026 tăng so với cùng kỳ năm trước.

+ Thu nhập khác quý 3 năm 2026 tăng 8,908 tỷ đồng tương đương 1.358.007.991 % so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do khoản phạt bồi thường thu được trong quý 3 năm 2026 tăng so với cùng kỳ năm trước

+ Chi phí khác quý 3 năm 2026 tăng 0,165 tỷ đồng tương đương 2.572 % so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do khoản bị phạt chậm nộp thuế trong quý 3 năm 2026 tăng so với cùng kỳ năm trước

Để tiếp tục khắc phục khó khăn và giảm lỗ lũy kế trong thời gian tới, Ban lãnh đạo PETROCONS đã có định hướng và giải pháp khắc phục như sau:

Ban lãnh đạo PETROCONS nhận thức rõ đơn vị đang gặp khó khăn và đã từng bước vượt qua. Do vậy, cùng với sự ủng hộ của Tập đoàn Công nghiệp-Năng lượng Quốc gia Việt Nam và các đơn vị thành viên trong Tập đoàn, PETROCONS đã rất tích cực trong việc rà soát, xây dựng và triển khai các giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn, khôi phục và ổn định hoạt động sản xuất kinh doanh. Một số giải pháp trong thời gian tới, cụ thể như sau:

- Quyết liệt trong công tác điều hành thi công trên tất cả các công trình, dự án mà PETROCONS và các đơn vị thành viên thực hiện;
- Tích cực thực hiện công tác tiếp thị, đấu thầu để tìm kiếm và bổ sung nguồn việc;
- Tiếp tục triển khai công tác tái cấu trúc tổng thể PETROCONS theo đúng định hướng được Tập đoàn phê duyệt, theo hướng công ty Mẹ trực tiếp tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực xây lắp, thực hiện vai trò định hướng hoạt động cho các công ty trực thuộc, thoái toàn bộ vốn đầu tư tại các đơn vị không thuộc chuỗi ngành nghề hoạt động chính của

PETROCONS; nâng cao vai trò quản lý, giám sát và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh đảm bảo nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị và hiệu quả sử dụng vốn đầu tư của PETROCONS;

- Quyết liệt trong công tác rà soát, đối chiếu và thu hồi công nợ, xây dựng kế hoạch chi tiết việc thu hồi và xử lý công nợ cho từng tháng, từng quý, nhằm thu hồi vốn đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh, giảm tối đa chi phí tài chính do bị chiếm dụng vốn;
- Tích cực làm việc với Tập đoàn, đơn vị thành viên Tập đoàn và các cơ quan quản lý nhà nước để đẩy nhanh việc phê duyệt các chi phí phát sinh tại các dự án mà PETROCONS đang tham gia;
- Chủ động và tích cực làm việc với các Ngân hàng, Tổ chức tín dụng để cơ cấu lại các khoản nợ, đàm phán giảm lãi suất vay vốn và thu xếp đủ vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và giải tỏa các khoản bảo lãnh trong thời gian tới.

Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam xin báo cáo Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Xin trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT TCT (b/cáo);
- BKS TCT (b/cáo);
- Website Petrocons;
- Bộ phận Công bố thông tin;
- Lưu VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3500102365 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Trần Quốc Hoàn

VIETNAM NATIONAL INDUSTRY-ENERGY GROUP
PETROVIETNAM CONSTRUCTION JOINT STOCK CORPORATION

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

No: 1588 /XLDK-TCKT
Re: Disclosure and explanation of the Parent Company's financial statements for the third quarter of 2026

Hanoi, 30 October 2026

To: Hanoi Stock Exchange

Pursuant to the Securities Law No. 54/2019/QH14 dated November 26, 2019, by the National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam;

Pursuant to Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, by the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the securities market;

Pursuant to Circular No. 68/2024/TT-BTC dated September 18, 2024, issued by the Ministry of Finance, providing guidance on the amendment and supplementation of certain provisions of the circulars governing securities transactions on the securities trading system; clearing and settlement of securities transactions; operations of securities companies; and information disclosure in the securities market.

PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation (PETROCONS) hereby provides an explanation of the net profit after tax for the third quarter of 2026, which changed by 10% or more compared to the same period of the previous year and shifted from a loss in the corresponding period of the previous year to a profit in the current period, as follows:

- Net profit after tax for the third quarter of 2026: VND 7.323 billion.
- Net profit after tax for the third quarter of 2025: VND (17.103) billion.

  Increase in net profit after tax: VND 24.426 billion.

  Explanation:

Net profit after tax for the third quarter of 2026 increased by VND 24.426 billion, equivalent to an increase of 143% compared to the same period of the previous year, shifting from a loss in the corresponding period of the previous year to a profit in the current period. In the third quarter of 2026, although administrative expenses and other expenses increased, gross profit, other income and financial income increased, while financial expenses decreased, with these changes outweighing the increases in expenses compared to the same period of the previous year. As a result, net profit after tax for the third quarter of 2026 increased compared to the same period of the previous year, shifting from a loss in the

corresponding period of the previous year to a profit in the current period, specifically as follows:

+ Gross profit for the third quarter of 2026 increased by VND 14.028 billion, equivalent to an increase of 7,011% compared to the same period of the previous year, as the Company made efforts in marketing, bidding and seeking new work opportunities from new projects and construction works in 2026, resulting in an increase in revenue and a corresponding increase in gross profit.

+ Financial income for the third quarter of 2026 increased by VND 1.33 billion, equivalent to an increase of 72% compared to the same period of the previous year, mainly due to an increase in interest income from bank deposits in the third quarter of 2026 compared to the same period of the previous year.

+ Financial expenses for the third quarter of 2026 decreased by VND 5.341 billion, equivalent to a decrease of 52% compared to the same period of the previous year, mainly due to decreases in provisions for financial investments and foreign exchange losses in the third quarter of 2026 compared to the same period of the previous year.

+ Administrative expenses for the third quarter of 2026 increased by VND 5.017 billion, equivalent to an increase of 56% compared to the same period of the previous year, mainly due to increases in provisions for doubtful receivables, purchased services expenses and other cash expenses in the third quarter of 2026 compared to the same period of the previous year.

+ Other income for the third quarter of 2026 increased by VND 8.908 billion, equivalent to an increase of 1,358,007,991% compared to the same period of the previous year, mainly due to an increase in penalties and compensation received in the third quarter of 2026 compared to the same period of the previous year.

+ Other expenses for the third quarter of 2026 increased by VND 0.165 billion, equivalent to an increase of 2,572% compared to the same period of the previous year, mainly due to an increase in penalties for late payment of taxes in the third quarter of 2026 compared to the same period of the previous year.

In order to address the challenges and mitigate accumulated losses in the forthcoming period, the Management of PETROCONS has formulated the following strategic directions and remedial measures:

The Board of Directors of PETROCONS is fully aware of the challenges the company is facing and has been taking steps to overcome them. Accordingly, with the support of Vietnam National Industry-Energy Group and its member units, PETROCONS has been actively reviewing, developing, and implementing solutions to address difficulties, restore, and stabilize its business operations. The following specific solutions are planned for the upcoming period:

- Demonstrating resolute management in the execution of construction works across all projects undertaken by PETROCONS and its subsidiaries.
- Proactively engage in marketing and bidding activities to seek and secure additional work sources.
- Continue implementing the comprehensive restructuring of PETROCONS in alignment with the orientation approved by PETROVIETNAM, focusing on transforming the parent company into a direct participant in production and business activities within the construction sector. The parent company will play a strategic role in guiding the operations of its subsidiaries, divest all investments in entities outside PETROCONS' core business sectors, and enhance its management, supervision, and operational oversight to ensure improved efficiency in the performance of subsidiaries and the effective utilization of PETROCONS' investment capital.
- Take resolute measures in reviewing, reconciling, and recovering receivables, and develop detailed plans for debt recovery and resolution on a monthly and quarterly basis. These efforts aim to reclaim capital to ensure the continuity of production and business activities while minimizing financial costs arising from capital being tied up.
- Actively engage with PETROVIETNAM, its member units, and relevant state regulatory authorities to expedite the approval of additional costs incurred in projects in which PETROCONS is currently participating
- Proactively and actively engage with banks and financial institutions to restructure debts, negotiate lower loan interest rates, and arrange sufficient capital to support production and business activities, as well as to release guarantees in the upcoming period

PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation hereby submits its report to the Hanoi Stock Exchange

Thank you very much for your kind attention.

Recipients:

- As stated above;
- Board of Directors (for reporting);
- Supervisory Board (for reporting);
- Petrocons Website;
- Information Disclosure Department;
- Archive: Office and Finance-Accounting Department.

GENERAL DIRECTOR

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Tran Quoc Hoan